

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chi kinh phí dịch vụ
môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Tiếp theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024;

Xét đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 14/TTr-HĐQL ngày 16/8/2024, số 15/TTr-HĐQL ngày 25/9/2024 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024; ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 2512/STC-HCSN ngày 14/10/2024 về việc báo cáo, đề xuất về nội dung điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2024, như sau:

1. Điều chỉnh nội dung Tổng hợp Kế hoạch chi năm 2024 tại Khoản 2 Mục I Điều 1 Quyết định số 1037/QĐ-UBND như sau:

“2. Kế hoạch chi: 313.412,304 triệu đồng¹; bao gồm:

¹ Kế hoạch chi năm 2024 cao hơn kế hoạch thu 377,004 triệu đồng do nguồn kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2024.

2.1. Chi kinh phí thuộc kế hoạch năm 2024: 313.035,3 triệu đồng; bao gồm:

a) Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng (Quỹ BV&PTR tỉnh): 29.738,354 triệu đồng.

b) Kinh phí dự phòng: 15.651,765 triệu đồng.

c) Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 267.645,182 triệu đồng.

2.2. Chi kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2024 (các hạng mục đã được phê duyệt, đang thực hiện chưa hoàn thành): 377,004 triệu đồng².

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung chi tiết Kế hoạch chi năm 2024 tại Mục IV Điều 1 Quyết định số 1037/QĐ-UBND như sau:

“IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI NĂM 2024

Tổng số tiền chi năm 2024: 313.412,304 triệu đồng. Bao gồm:

1. Kế hoạch chi kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh năm 2024 (9,5% tổng số tiền thu năm 2024): 29.738,354 triệu đồng. Nội dung chi gồm:

- Kinh phí giao tự chủ: 14.756,189 triệu đồng; trong đó:

+ Kinh phí đã được giao tự chủ (tương ứng với tỷ lệ trích 4,5% tổng số tiền thu năm 2024): 14.086,589 triệu đồng.

+ Kinh phí bổ sung chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của Ban điều hành và hỗ trợ trách nhiệm quản lý của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát năm 2024 do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 669,6 triệu đồng.

- Kinh phí chi không thường xuyên: 14.982,165 triệu đồng³.

(Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm)

2. Kế hoạch chi kinh phí quản lý của Quỹ BV&PTR tỉnh các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện các hạng mục trong năm 2024: 377,004 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục V-A đính kèm)

² Giảm 507,289 triệu đồng so với kế hoạch chi tại Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/6/2024; lý do: Điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ các chủ rừng nhà nước xây dựng phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt năm 2021 chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2024 tại Phụ lục V-A.

³ Tăng 143,687 triệu đồng so với kế hoạch chi tại Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/6/2024, lý do: Điều chỉnh bổ sung tăng các hạng mục chi số 12,7, 15, 16, 17, 18 và điều chỉnh giảm các hạng mục chi số 7, 9 tại Phụ lục V; tỷ lệ trích kinh phí quản lý năm 2024 giữ nguyên không thay đổi là 9,5%.

3. Kế hoạch chi kinh phí dự phòng năm 2024 (5% tổng số tiền thu năm 2024): 15.651,765 triệu đồng.

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 2, điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ⁴.

4. Kế hoạch chi kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024:

4.1. Tổng kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85,5% tổng số tiền thu năm 2024): 267.645,182 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí xác định được bên cung ứng DVMTR để chi trả: 265.433,126 triệu đồng.

- Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng chi trả (từ nguồn thu lãi tiền gửi ngân hàng, các cơ sở sử dụng DVMTR không xác định được lưu vực nơi cung ứng và lưu vực không có diện tích rừng cung ứng DVMTR) sử dụng để điều tiết cho diện tích rừng cung ứng có mức chi trả bình quân 01ha từ thấp nhất trở lên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ: 2.212,056 triệu đồng.

4.2. Lưu vực cung ứng DVMTR:

Tổng số 69 lưu vực cung ứng DVMTR của các cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước để phục vụ sản xuất công nghiệp. Trong đó:

a) Các lưu vực cung ứng DVMTR liên tỉnh gồm 30 lưu vực (21 lưu vực nhà máy thủy điện và 09 lưu vực nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch).

b) Các lưu vực cung ứng DVMTR nội tỉnh gồm 39 lưu vực (35 lưu vực nhà máy thủy điện; 03 lưu vực nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch; 01 lưu vực cơ sở sản xuất công nghiệp).

4.3. Diện tích cung ứng DVMTR:

- Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR: 401.373,92 ha.

- Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR quy đổi theo hệ số K: 316.972,24 ha⁵.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

⁴ Sử dụng để hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trong trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề; Giám đốc Quỹ BV&PTR tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ, trình UBND tỉnh quyết định; kinh phí dự phòng được phê duyệt trong năm chưa thực hiện hoặc chưa sử dụng hết thì phải chuyển trả cho bên cung ứng DVMTR.

⁵ Áp dụng đầy đủ 04 hệ số K thành phần (K1, K2, K3, K4) theo quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng để tính diện tích rừng quy đổi theo hệ số K, làm cơ sở tính toán đơn giá chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR.

4.4. Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng (đã quy đổi theo hệ số K) từ một bên sử dụng DVMTR (viết tắt: Đơn giá chi trả theo lưu vực cung ứng từng nhà máy):

Xác định đơn giá chi trả theo lưu vực cung ứng từng nhà máy thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Đơn giá chi trả thấp nhất 111 đồng/ha/năm, đơn giá chi trả cao nhất 7.263.717 đồng/ha/năm.

(Chi tiết theo Phụ lục III-A đính kèm)

4.5. Mức chi trả bình quân cho 01 ha rừng (đã quy đổi theo hệ số K) từ nhiều bên sử dụng DVMTR (viết tắt: Mức chi trả cho 01 ha rừng theo nhóm lưu vực cung ứng) và điều tiết tiền DVMTR:

a) Mức chi trả cho 01 ha rừng theo nhóm lưu vực cung ứng sau khi thực hiện điều tiết tiền DVMTR không xác định được đối tượng chi trả (điều tiết lần 1) theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ và điều tiết tiền DVMTR giữa các nhóm lưu vực cung ứng (điều tiết lần 2) theo quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ:

Phân chia thành 06 mức chi trả cho 48 nhóm lưu vực cung ứng DVMTR (mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền năm 2024 cho bên cung ứng DVMTR): mức chi trả thấp nhất 740.000 đồng/ha/năm, mức chi trả cao nhất 1.000.000 đồng/ha/năm (chi tiết theo Phụ biểu 01 đính kèm).

Danh sách các bên sử dụng DVMTR theo từng nhóm lưu vực cung ứng DVMTR (chi tiết theo Phụ biểu 02 đính kèm).

b) Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo kế hoạch năm 2024: 267.645,182 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục IV đính kèm)”

3. Thay thế, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND như sau:

- Thay thế các Phụ lục I, Phụ lục III-A và các Phụ lục IV, Phụ lục IV-A.
- Bổ sung Phụ lục IV sau Phụ lục III-A và các Phụ biểu 01, 02 sau Phụ lục V-A.

Điều 2.

1. Các nội dung khác tại Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2024 không thay đổi.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật về nội dung kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng đã trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung thu, chi kinh phí DVMTR năm 2024 đã được phê duyệt; kịp thời báo cáo, đề xuất những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng; các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp thuộc tỉnh; các Ban quản lý rừng; Vườn quốc gia: Bidoup - Núi Bà, Cát Tiên; Ban quản lý khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm; Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Nội dung | Số tiền (1.000 đồng) | Ghi chú |
|------------|---|-------------------------|--|
| I | KẾ HOẠCH THU NĂM 2024 | 313.035.300 | Phụ lục II, II-A |
| 1 | Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam | 188.400.000 | |
| 2 | Thu nội tỉnh | 123.135.300 | |
| 3 | Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 1.500.000 | |
| II | KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DVMTR NĂM 2024 | 313.035.300 | Phụ lục III, III-A |
| 1 | Kinh phí quản lý của Quỹ (9,5% tổng số tiền thu năm 2024) | 29.738.354 | |
| 2 | Kinh phí dự phòng (5% tổng số tiền thu năm 2024) | 15.651.765 | |
| 3 | Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85,5% tổng số tiền thu năm 2024) | 267.645.182 | |
| III | KẾ HOẠCH CHI NĂM 2024 | 313.412.304 | Kế hoạch chi cao hơn kế hoạch thu 377,004 triệu đồng do nguồn kinh phí các năm trước chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2024 |
| 1 | Kinh phí quản lý của Quỹ năm 2024 | 29.738.354 | Phụ lục V |
| 1.1 | Kinh phí quản lý trích từ 9,5% tổng số tiền thu năm 2024 | 29.738.354 | |
| 1.2 | Kinh phí quản lý năm 2023 kết dư chuyển sang năm 2024 | | |
| 2 | Kinh phí quản lý của Quỹ các năm trước chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | 377.004 | Phụ lục V-A |
| 3 | Kinh phí dự phòng năm 2024 (5% tổng số tiền thu năm 2024) | 15.651.765 | |
| 4 | Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR năm 2024 (85,5% tổng số tiền thu năm 2024) | 267.645.182 | Phụ lục IV |
| 4.1 | Kinh phí xác định được bên cung ứng DVMTR để chi trả | 265.433.126 | |
| 4.2 | Kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng chi trả | 2.212.056 | Điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên |

Phụ lục III-A
CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỐ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Mã LV | Kế hoạch thu | Kế hoạch phân bổ | Trong đó | | | | | Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chỉ trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha) | Ghi chú |
|-----------|---|--------|--------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|---|--------------------|-------------------------|--|--|---------|
| | | | | | Kinh phí quản lý 9,5% | Trích dự phòng 5,0% | Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR | | | | | |
| | | | | | | | Tổng | Kinh phí xác định | Kinh phí không xác định | | | |
| A | Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam | | 188.400.000 | 188.400.000 | 17.898.000 | 9.420.000 | 161.082.000 | 161.082.000 | | | | |
| I | Cơ sở sản xuất thủy điện | | 173.574.300 | 173.574.300 | 16.489.559 | 8.678.715 | 148.406.027 | 148.406.027 | | | | |
| 1 | Nhà máy thủy điện Trj An | LVL001 | 30.377.400 | 30.377.400 | 2.885.853 | 1.518.870 | 25.972.677 | 25.972.677 | 242.344,04 | 107,173 | | |
| 2 | Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 | LVL002 | 18.316.700 | 18.316.700 | 1.740.087 | 915.835 | 15.660.779 | 15.660.779 | 141.052,68 | 111,028 | | |
| 3 | Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4 | LVL003 | 30.499.300 | 30.499.300 | 2.897.434 | 1.524.965 | 26.076.902 | 26.076.902 | 129.592,69 | 201,222 | | |
| 4 | Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3 | LVL004 | 18.983.200 | 18.983.200 | 1.803.404 | 949.160 | 16.230.636 | 16.230.636 | 122.803,79 | 132,167 | | |
| 5 | Nhà máy thủy điện Hàm Thuận | LVL005 | 24.271.500 | 24.271.500 | 2.305.793 | 1.213.575 | 20.752.133 | 20.752.133 | 16.109,69 | 1.288,177 | | |
| 6 | Nhà máy thủy điện Đa Mi | LVL006 | 6.569.800 | 6.569.800 | 624.131 | 328.490 | 5.617.179 | 5.617.179 | 20.885,43 | 268,952 | | |
| 7 | Nhà máy thủy điện Krông Nô 2 | LVL007 | 2.094.300 | 2.094.300 | 198.959 | 104.715 | 1.790.627 | 1.790.627 | 43.071,64 | 41,573 | | |
| 8 | Nhà máy thủy điện Krông Nô 3 | LVL008 | 1.336.800 | 1.336.800 | 126.996 | 66.840 | 1.142.964 | 1.142.964 | 47.278,18 | 24,175 | | |
| 9 | Nhà máy thủy điện Srêpôk 4 | LVL009 | 2.803.800 | 2.803.800 | 266.361 | 140.190 | 2.397.249 | 2.397.249 | 73.865,13 | 32,454 | | |
| 10 | Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A | LVL010 | 2.217.800 | 2.217.800 | 210.691 | 110.890 | 1.896.219 | 1.896.219 | 73.865,13 | 25,671 | | |
| 11 | Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01) | LVL011 | 602.000 | 602.000 | 57.190 | 30.100 | 514.710 | 514.710 | 73.865,13 | 6,968 | | |
| 12 | Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02) | LVL012 | 679.700 | 679.700 | 64.572 | 33.985 | 581.144 | 581.144 | 73.865,13 | 7,868 | | |
| 13 | Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03) | LVL013 | 252.500 | 252.500 | 23.988 | 12.625 | 215.888 | 215.888 | 73.865,13 | 2,923 | | |
| 14 | Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah | LVL014 | 6.525.400 | 6.525.400 | 619.913 | 326.270 | 5.579.217 | 5.579.217 | 73.865,13 | 75,532 | | |
| 15 | Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp | LVL015 | 13.689.900 | 13.689.900 | 1.300.541 | 684.495 | 11.704.865 | 11.704.865 | 73.865,13 | 158,463 | | |
| 16 | Nhà máy thủy điện Srêpôk 3 | LVL016 | 10.866.600 | 10.866.600 | 1.032.327 | 543.330 | 9.290.943 | 9.290.943 | 73.865,13 | 125,783 | | |
| 17 | Nhà máy thủy điện Hòa Phú | LVL017 | 1.207.500 | 1.207.500 | 114.713 | 60.375 | 1.032.413 | 1.032.413 | 73.865,13 | 13,977 | | |
| 18 | Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông | LVL018 | 718.600 | 718.600 | 68.267 | 35.930 | 614.403 | 614.403 | 73.865,13 | 8,318 | | |
| 19 | Nhà máy thủy điện Đức Thành | LVL019 | - | - | - | - | - | - | 147.082,96 | - | Quỹ BVPTR Việt Nam chưa thông báo số tiền | |
| 20 | Nhà máy thủy điện Tân Mỹ | LVL020 | 24.600 | 24.600 | 2.337 | 1.230 | 21.033 | 21.033 | 763,07 | 27,564 | | |
| 21 | Nhà máy thủy điện Phú Tân 2 | LVL030 | 1.536.900 | 1.536.900 | 146.006 | 76.845 | 1.314.050 | 1.314.050 | 221.458,61 | 5,934 | | |
| II | Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch | | 14.825.700 | 14.825.700 | 1.408.442 | 741.285 | 12.675.974 | 12.675.974 | | | | |

| STT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Mã LV | Kế hoạch thu | Kế hoạch phân bổ | Trong đó | | | | | Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha) | Ghi chú |
|----------|---|--------|--------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|---|--------------------|-------------------------|--|--|------------------------------|
| | | | | | Kinh phí quản lý 9,5% | Trích dự phòng 5,0% | Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR 85,5% | | | | | |
| | | | | | | | Tổng | Kinh phí xác định | Kinh phí không xác định | | | |
| 1 | Nhà máy nước BOO Thủ Đức | LVL021 | 2.122.200 | 2.122.200 | 201.609 | 106.110 | 1.814.481 | 1.814.481 | | 242.344,04 | 7,487 | |
| 2 | Nhà máy nước Thủ Đức | LVL022 | 5.302.500 | 5.302.500 | 503.738 | 265.125 | 4.533.638 | 4.533.638 | | 242.344,04 | 18,707 | |
| 3 | Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân | LVL023 | 2.407.500 | 2.407.500 | 228.713 | 120.375 | 2.058.413 | 2.058.413 | | 242.344,04 | 8,494 | |
| 4 | Nhà máy nước Hoà An | LVL024 | 119.100 | 119.100 | 11.315 | 5.955 | 101.831 | 101.831 | | 242.344,04 | 0,420 | |
| 5 | Nhà máy nước Dĩ An | LVL025 | 1.396.400 | 1.396.400 | 132.658 | 69.820 | 1.193.922 | 1.193.922 | | 242.344,04 | 4,927 | |
| 6 | Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên | LVL026 | 1.429.300 | 1.429.300 | 135.784 | 71.465 | 1.222.052 | 1.222.052 | | 242.344,04 | 5,043 | |
| 7 | Nhà máy nước Sông Mỹ | LVL027 | 31.500 | 31.500 | 2.993 | 1.575 | 26.933 | 26.933 | | 242.344,04 | 0,111 | |
| 8 | Nhà máy nước Thủ Đức 3 | LVL028 | 1.882.300 | 1.882.300 | 178.819 | 94.115 | 1.609.367 | 1.609.367 | | 242.344,04 | 6,641 | |
| 9 | Nhà máy nước Gia Tân | LVL029 | 134.900 | 134.900 | 12.816 | 6.745 | 115.340 | 115.340 | | 242.344,04 | 0,476 | |
| B | Thu nội tỉnh | | 123.135.300 | 123.135.300 | 11.697.854 | 6.156.765 | 105.280.682 | 104.351.126 | 929.556 | | | |
| I | Cơ sở sản xuất thủy điện | | 120.773.300 | 120.773.300 | 11.473.464 | 6.038.665 | 103.261.172 | 103.216.883 | 44.289 | | | |
| 1 | Nhà máy thủy điện Suối Vàng | LVN001 | 560.200 | 560.200 | 53.219 | 28.010 | 478.971 | 478.971 | | 6.321,49 | 75,769 | |
| 2 | Nhà máy thủy điện Lộc Phát | LVN002 | 51.800 | 51.800 | 4.921 | 2.590 | 44.289 | - | 44.289 | - | | Lưu vực không có DT cung ứng |
| 3 | Nhà máy thủy điện Quảng Hiệp | LVN003 | 20.500 | 20.500 | 1.948 | 1.025 | 17.528 | 17.528 | | 6.703,15 | 2,615 | |
| 4 | Nhà máy thủy điện Đa Siat | LVN004 | 2.448.000 | 2.448.000 | 232.560 | 122.400 | 2.093.040 | 2.093.040 | | 5.685,50 | 368,136 | |
| 5 | Nhà máy thủy điện Đa Dăng 2 | LVN005 | 6.768.000 | 6.768.000 | 642.960 | 338.400 | 5.786.640 | 5.786.640 | | 28.542,34 | 202,739 | |
| 6 | Nhà máy thủy điện Đa M'Bri | LVN006 | 12.600.000 | 12.600.000 | 1.197.000 | 630.000 | 10.773.000 | 10.773.000 | | 4.433,78 | 2.429,755 | |
| 7 | Nhà máy thủy điện Bảo Lộc | LVN007 | 4.608.000 | 4.608.000 | 437.760 | 230.400 | 3.939.840 | 3.939.840 | | 11.875,53 | 331,761 | |
| 8 | Nhà máy thủy điện Tà Nung | LVN008 | 288.000 | 288.000 | 27.360 | 14.400 | 246.240 | 246.240 | | 2.150,67 | 114,495 | |
| 9 | Nhà máy thủy điện Đa Kai | LVN009 | 432.000 | 432.000 | 41.040 | 21.600 | 369.360 | 369.360 | | 1.167,33 | 316,414 | |
| 10 | Nhà máy thủy điện ĐamBol - Đạ Tẻh | LVN010 | 1.440.000 | 1.440.000 | 136.800 | 72.000 | 1.231.200 | 1.231.200 | | 169,50 | 7.263,717 | |
| 11 | Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2 | LVN011 | 8.021.200 | 8.021.200 | 762.014 | 401.060 | 6.858.126 | 6.858.126 | | 106.388,86 | 64,463 | |
| 12 | Nhà máy thủy điện Đa Nhim | LVN012 | 21.143.900 | 21.143.900 | 2.008.671 | 1.057.195 | 18.078.035 | 18.078.035 | | 44.696,71 | 404,460 | |
| 13 | Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng | LVN013 | 10.571.700 | 10.571.700 | 1.004.312 | 528.585 | 9.038.804 | 9.038.804 | | 44.696,71 | 202,225 | |
| 14 | Nhà máy thủy điện Sông Pha | LVN014 | 1.046.500 | 1.046.500 | 99.418 | 52.325 | 894.758 | 894.758 | | 44.696,71 | 20,018 | |
| 15 | Nhà máy thủy điện Đa Khai | LVN015 | 1.369.600 | 1.369.600 | 130.112 | 68.480 | 1.171.008 | 1.171.008 | | 4.105,20 | 285,250 | |
| 16 | Nhà máy thủy điện Đại Ninh | LVN016 | 25.596.000 | 25.596.000 | 2.431.620 | 1.279.800 | 21.884.580 | 21.884.580 | | 73.762,13 | 296,691 | |
| 17 | Nhà máy thủy điện Đại Nga | LVN017 | 1.462.700 | 1.462.700 | 138.957 | 73.135 | 1.250.609 | 1.250.609 | | 2.082,17 | 600,627 | |

| STT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Mã LV | Kế hoạch thu | Kế hoạch phân bổ | Trong đó | | | | | Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha) | Ghi chú |
|-----------|---|--------|------------------|------------------|-----------------------|---------------------|---|-------------------|-------------------------|--|--|------------------------------|
| | | | | | Kinh phí quản lý 9,5% | Trích dự phòng 5,0% | Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR 85,5% | | | | | |
| | | | | | | | Tổng | Kinh phí xác định | Kinh phí không xác định | | | |
| 18 | Nhà máy thủy điện Đatroukia | LVN018 | 441.900 | 441.900 | 41.981 | 22.095 | 377.825 | 377.825 | | 2.793,24 | 135,264 | |
| 19 | Nhà máy thủy điện Đa dâng 3 | LVN019 | 1.904.400 | 1.904.400 | 180.918 | 95.220 | 1.628.262 | 1.628.262 | | 102.735,60 | 15,849 | |
| 20 | Nhà máy thủy điện Đa R'Cao | LVN020 | 97.200 | 97.200 | 9.234 | 4.860 | 83.106 | 83.106 | | 6.306,29 | 13,178 | |
| 21 | Nhà máy thủy điện Sardeung | LVN021 | 831.800 | 831.800 | 79.021 | 41.590 | 711.189 | 711.189 | | 355,63 | 1.999,800 | |
| 22 | Nhà máy thủy điện Đa Dâng | LVN022 | 2.470.600 | 2.470.600 | 234.707 | 123.530 | 2.112.363 | 2.112.363 | | 11.880,89 | 177,795 | |
| 23 | Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo | LVN023 | 1.522.800 | 1.522.800 | 144.666 | 76.140 | 1.301.994 | 1.301.994 | | 425,51 | 3.059,843 | |
| 24 | Nhà máy thủy điện Sardeung 2 | LVN024 | 410.600 | 410.600 | 39.007 | 20.530 | 351.063 | 351.063 | | 853,22 | 411,457 | |
| 25 | Nhà máy thủy điện An Phước | LVN025 | 1.559.600 | 1.559.600 | 148.162 | 77.980 | 1.333.458 | 1.333.458 | | 21.647,20 | 61,600 | |
| 26 | Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1 | LVN026 | 979.200 | 979.200 | 93.024 | 48.960 | 837.216 | 837.216 | | 2.398,53 | 349,054 | |
| 27 | Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2 | LVN027 | 676.000 | 676.000 | 64.220 | 33.800 | 577.980 | 577.980 | | 713,63 | 809,916 | |
| 28 | Nhà máy thủy điện Tân Lộc | LVN028 | 965.500 | 965.500 | 91.723 | 48.275 | 825.503 | 825.503 | | 8.116,78 | 101,703 | |
| 29 | Nhà máy thủy điện Đại Bình | LVN029 | 1.964.500 | 1.964.500 | 186.628 | 98.225 | 1.679.648 | 1.679.648 | | 11.554,28 | 145,370 | |
| 30 | Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1 | LVN030 | 1.739.100 | 1.739.100 | 165.215 | 86.955 | 1.486.931 | 1.486.931 | | 106.116,05 | 14,012 | |
| 31 | Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3 | LVN031 | 1.092.700 | 1.092.700 | 103.807 | 54.635 | 934.259 | 934.259 | | 28.585,45 | 32,683 | |
| 32 | Nhà máy thủy điện Đa Br'Len | LVN032 | 667.300 | 667.300 | 63.394 | 33.365 | 570.542 | 570.542 | | 170,14 | 3.353,365 | |
| 33 | Nhà máy thủy điện Đăk Mê 1 | LVN033 | 918.000 | 918.000 | 87.210 | 45.900 | 784.890 | 784.890 | | 2.032,61 | 386,149 | |
| 34 | Nhà máy thủy điện Yan Tan Sienn | LVN034 | 4.104.000 | 4.104.000 | 389.880 | 205.200 | 3.508.920 | 3.508.920 | | 4.026,19 | 871,524 | |
| 35 | Nhà máy thủy điện Dạ Sar | LVN051 | 1.363.300 | 1.363.300 | 129.514 | 68.165 | 1.165.622 | 1.165.622 | | | | Chưa xây dựng bản đồ lưu vực |
| II | Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch | | 1.681.700 | 1.681.700 | 159.762 | 84.085 | 1.437.854 | 569.430 | 868.424 | | | |
| 1 | Nhà máy nước - Cty CPCTN Lâm Đồng | LVN035 | 762.800 | 762.800 | 72.466 | 38.140 | 652.194 | - | 652.194 | - | | Không xác định được lưu vực |
| 2 | Nhà máy nước Đan Kia 2 | LVN036 | 535.200 | 535.200 | 50.844 | 26.760 | 457.596 | 457.596 | | 6.111,91 | 74,870 | |
| 3 | Nhà máy nước Bảo Lộc | LVN037 | 114.500 | 114.500 | 10.878 | 5.725 | 97.898 | - | 97.898 | - | | Không xác định được lưu vực |
| 4 | Nhà máy nước Đức Trọng | LVN038 | 64.300 | 64.300 | 6.109 | 3.215 | 54.977 | - | 54.977 | - | | Không xác định được lưu vực |
| 5 | Nhà máy nước Di Linh | LVN039 | 68.300 | 68.300 | 6.489 | 3.415 | 58.397 | - | 58.397 | - | | Không xác định được lưu vực |
| 6 | Nhà máy xử lý nước sạch Học viện lục quân | LVN040 | 111.900 | 111.900 | 10.631 | 5.595 | 95.675 | 95.675 | | 200,76 | 476,562 | |
| 7 | Trung tâm QL&KTCT công cộng Cát Tiên | LVN041 | 5.800 | 5.800 | 551 | 290 | 4.959 | - | 4.959 | - | | Không xác định được lưu vực |

| STT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Mã LV | Kế hoạch thu | Kế hoạch phân bổ | Trong đó | | | | | Diện tích cung ứng quy đổi theo hệ số K (ha) | Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng quy đổi (1.000 đồng/ha) | Ghi chú |
|------------|--|--------|--------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|---|--------------------|-------------------------|--|--|--|
| | | | | | Kinh phí quản lý 9,5% | Trích dự phòng 5,0% | Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR 85,5% | | | | | |
| | | | | | | | Tổng | Kinh phí xác định | Kinh phí không xác định | | | |
| 8 | Công ty CP cấp nước Tuyên Lâm | LVN042 | 18.900 | 18.900 | 1.796 | 945 | 16.160 | 16.160 | | 1.186,96 | 13,614 | |
| III | Cơ sở sản xuất công nghiệp | | 680.300 | 680.300 | 64.629 | 34.015 | 581.657 | 564.813 | 16.844 | | | |
| 1 | Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng | LVN043 | 660.600 | 660.600 | 62.757 | 33.030 | 564.813 | 564.813 | | 2.050,53 | 275,447 | |
| 2 | Cty TNHH TP Asuzac Đà Lạt | LVN044 | 5.400 | 5.400 | 513 | 270 | 4.617 | - | 4.617 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| 3 | Cty TNHH Thủy Hồng Quốc tế | LVN045 | 6.900 | 6.900 | 656 | 345 | 5.900 | - | 5.900 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| 4 | Cty TNHH TP Đà Lạt - Nhật Bản | LVN046 | 3.400 | 3.400 | 323 | 170 | 2.907 | - | 2.907 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| 5 | Cty TNHH liên doanh Kiến Quốc Vietcan | LVN047 | 1.500 | 1.500 | 143 | 75 | 1.283 | - | 1.283 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| 6 | Cty CP thực phẩm Lâm Đồng | LVN048 | 600 | 600 | 57 | 30 | 513 | - | 513 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| 7 | Cty TNHH Vĩnh Tiến | LVN049 | 1.100 | 1.100 | 105 | 55 | 941 | - | 941 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| 8 | Cty TNHH XNK TM VoCo | LVN050 | 800 | 800 | 76 | 40 | 684 | - | 684 | - | - | Không xác định được lưu vực |
| IV | Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | Chi trả tiền trực tiếp |
| | | | | | | | | | | | | |
| C | Thu lãi tiền gửi ngân hàng | | 1.500.000 | 1.500.000 | 142.500 | 75.000 | 1.282.500 | - | 1.282.500 | - | - | Không xác định được đối tượng chi |
| | TỔNG CỘNG (A+B+C) | | 313.035.300 | 313.035.300 | 29.738.354 | 15.651.765 | 267.645.182 | 265.433.126 | 2.212.056 | | | |
| | PHÂN THEO NGUỒN THU | | | | | | | | | | | |
| I | Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam | | 188.400.000 | 188.400.000 | 17.898.000 | 9.420.000 | 161.082.000 | 161.082.000 | - | | | |
| 1 | Cơ sở sản xuất thủy điện | | 173.574.300 | 173.574.300 | 16.489.559 | 8.678.715 | 148.406.027 | 148.406.027 | - | | | |
| 2 | Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch | | 14.825.700 | 14.825.700 | 1.408.442 | 741.285 | 12.675.974 | 12.675.974 | - | | | |
| II | Thu nội tỉnh | | 123.135.300 | 123.135.300 | 11.697.854 | 6.156.765 | 105.280.682 | 104.351.126 | 929.556 | | | |
| 1 | Cơ sở sản xuất thủy điện | | 120.773.300 | 120.773.300 | 11.473.464 | 6.038.665 | 103.261.172 | 103.216.883 | 44.289 | | | |
| 2 | Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch | | 1.681.700 | 1.681.700 | 159.762 | 84.085 | 1.437.854 | 569.430 | 868.424 | | | |
| 3 | Cơ sở sản xuất công nghiệp | | 680.300 | 680.300 | 64.629 | 34.015 | 581.657 | 564.813 | 16.844 | | | |
| 4 | Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch | | - | - | - | - | - | - | - | | | |
| III | Thu lãi tiền gửi ngân hàng | | 1.500.000 | 1.500.000 | 142.500 | 75.000 | 1.282.500 | - | 1.282.500 | | | |



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|---------------------------------------|------------|------------|---|-----------|---------------------------------|-----------|------------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | |
| Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | 401.373,92 | 63.840,74 | 158.773,47 | 178.759,71 | 81.491,05 | 136.743,58 | 183.139,29 | 357.125,06 | 44.248,86 | 25.215,87 | 17.090,30 | 359.067,75 | 316.972,24 | 267.645.181 | |
| I | Chủ rừng là tổ chức | | 393.666,59 | 63.240,86 | 157.298,28 | 173.127,45 | 81.491,05 | 136.743,58 | 175.431,96 | 352.558,21 | 41.108,38 | 24.811,29 | 17.090,30 | 351.765,00 | 311.423,21 | 263.450.248 | |
| 1 | Chủ rừng là Ban QLR phòng hộ, đặc dụng | | 265.606,16 | 54.549,34 | 121.365,11 | 89.691,71 | 81.164,83 | 113.174,12 | 71.267,21 | 248.827,39 | 16.778,77 | 24.197,14 | 17.037,14 | 224.371,88 | 216.495,89 | 186.392.139 | |
| 1 | Ban QLR phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim | 9001 | 37.645,74 | 9.569,64 | 18.583,06 | 9.493,04 | - | 21.916,51 | 15.729,23 | 36.566,23 | 1.079,51 | - | 8.732,42 | 28.913,32 | 30.243,70 | 28.387.551 | |
| 2 | Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà | 9002 | 67.030,75 | 23.685,26 | 27.075,93 | 16.269,56 | 55.066,81 | 11.122,78 | 841,16 | 64.976,53 | 2.054,22 | 1.056,59 | 8.304,72 | 57.669,44 | 57.518,33 | 48.414.947 | |
| 3 | Ban QLR Lâm Viên | 9003 | 9.457,02 | 1.438,35 | 5.554,01 | 2.464,66 | - | 8.574,26 | 882,76 | 7.425,07 | 2.031,95 | - | - | 9.457,02 | 7.436,44 | 7.354.253 | |
| 4 | Ban QLR phòng hộ Tà Nung | 9004 | 4.244,24 | - | 186,18 | 4.058,06 | - | 4.120,36 | 123,88 | 2.681,11 | 1.563,13 | - | - | 4.244,24 | 3.145,88 | 3.107.015 | |
| 5 | Ban QLR phòng hộ Dran | 9005 | 11.965,93 | 2.072,99 | 8.021,34 | 1.871,60 | - | 11.931,29 | 34,64 | 11.400,89 | 565,04 | - | - | 11.965,93 | 9.674,68 | 9.674.680 | |
| 6 | Ban QLR phòng hộ Tà Năng | 9006 | 10.400,00 | 21,46 | 6.464,06 | 3.914,48 | - | 6.415,23 | 3.984,77 | 8.462,82 | 1.937,18 | - | - | 10.400,00 | 7.962,58 | 7.962.580 | |
| 7 | Ban QLR phòng hộ Đại Ninh | 9007 | 7.166,70 | 519,58 | 1.489,49 | 5.157,63 | - | 3.545,28 | 3.621,42 | 4.175,26 | 2.991,44 | - | - | 7.166,70 | 5.251,04 | 5.032.971 | |
| 8 | Ban QLR phòng hộ Phi Liêng | 9008 | 6.198,21 | 1.239,30 | 2.882,60 | 2.076,31 | - | 3.423,62 | 2.774,59 | 5.935,95 | 262,26 | - | - | 6.198,21 | 4.862,73 | 3.710.989 | |
| 9 | Ban QLR phòng hộ Sẻ Rẻ Pòk | 9009 | 30.351,46 | 8.412,96 | 17.105,89 | 4.832,61 | - | 17.367,52 | 12.983,94 | 29.642,01 | 709,45 | 23.140,55 | - | 7.210,91 | 26.267,51 | 20.249.727 | |
| 10 | Ban QLR phòng hộ Lâm Hà | 9010 | 18.490,50 | 963,75 | 12.264,10 | 5.262,65 | - | 5.343,46 | 13.147,04 | 16.763,75 | 1.726,75 | - | - | 18.490,50 | 14.154,21 | 12.993.711 | |
| 11 | Ban QLR Tân Thương | 9011 | 3.337,38 | 258,26 | 2.492,17 | 586,95 | - | 2.572,06 | 765,32 | 3.190,36 | 147,02 | - | - | 3.337,38 | 2.649,99 | 1.963.725 | |
| 12 | Ban QLR phòng hộ Hòa Bắc Hòa Nam | 9012 | 7.944,54 | 122,71 | 4.482,73 | 3.339,10 | - | 5.401,65 | 2.542,89 | 6.896,98 | 1.047,56 | - | - | 7.944,54 | 6.132,25 | 6.058.779 | |
| 13 | Ban QLR phòng hộ Đam B'ri | 9013 | 9.670,84 | 928,99 | 3.264,28 | 5.477,57 | - | 1.891,49 | 7.779,35 | 9.154,80 | 516,04 | - | - | 9.670,84 | 7.311,59 | 6.323.472 | |
| 14 | Ban QLR phòng hộ Nam Huoi | 9014 | 15.548,36 | 571,03 | 6.712,74 | 8.264,59 | - | 9.548,61 | 5.999,75 | 15.548,36 | - | - | - | 15.548,36 | 12.049,36 | 8.987.953 | |
| 15 | Vườn Quốc gia Cát Tiên | 9015 | 26.154,49 | 4.745,06 | 4.786,53 | 16.622,90 | 26.098,02 | - | 56,47 | 26.007,27 | 147,22 | - | - | 26.154,49 | 21.835,60 | 16.169.786 | |
| 2 | Chủ rừng là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp | | 94.069,49 | 5.986,41 | 28.285,97 | 59.797,11 | - | 16.814,69 | 77.254,80 | 83.196,99 | 10.872,50 | - | - | 94.069,49 | 70.199,61 | 55.609.963 | |
| 1 | Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương | 9016 | 7.120,97 | 228,03 | 2.490,69 | 4.402,25 | - | 1.375,63 | 5.745,34 | 4.912,36 | 2.208,61 | - | - | 7.120,97 | 5.213,59 | 5.213.590 | |
| 2 | Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp | 9017 | 2.210,22 | - | 829,90 | 1.380,32 | - | 547,17 | 1.663,05 | 1.343,60 | 866,62 | - | - | 2.210,22 | 1.607,62 | 1.190.481 | |
| 3 | Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận | 9018 | 4.524,51 | - | 2.737,50 | 1.787,01 | - | 664,94 | 3.859,57 | 3.752,94 | 771,57 | - | - | 4.524,51 | 3.385,18 | 3.105.034 | |
| 4 | Công ty TNHH MTV LN Di Linh | 9019 | 9.004,64 | 457,02 | 2.836,22 | 5.711,40 | - | 2.109,63 | 6.895,01 | 7.498,11 | 1.506,53 | - | - | 9.004,64 | 6.704,38 | 5.538.746 | |
| 5 | Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm | 9020 | 19.849,87 | 181,85 | 4.196,25 | 15.471,77 | - | 3.995,19 | 15.854,68 | 16.121,05 | 3.728,82 | - | - | 19.849,87 | 14.571,92 | 11.760.189 | |
| 6 | Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc | 9021 | 25.721,79 | 4.019,41 | 9.470,41 | 12.231,97 | - | 3.284,81 | 22.436,98 | 25.010,21 | 711,58 | - | - | 25.721,79 | 19.564,27 | 14.618.571 | |
| 7 | Công ty TNHH MTV LN Đạ Huoi | 9022 | 6.535,58 | 309,42 | 2.454,97 | 3.771,19 | - | - | 6.535,58 | 6.053,03 | 482,55 | - | - | 6.535,58 | 4.860,24 | 3.599.124 | |
| 8 | Công ty TNHH MTV LN Đạ Tẻh | 9023 | 19.101,91 | 790,68 | 3.270,03 | 15.041,20 | - | 4.837,32 | 14.264,59 | 18.505,69 | 596,22 | - | - | 19.101,91 | 14.292,41 | 10.584.228 | |
| 3 | Chủ rừng là Tổ chức khác | | 33.990,94 | 2.705,11 | 7.647,20 | 23.638,63 | 326,22 | 6.754,77 | 26.909,95 | 20.533,83 | 13.457,11 | 614,15 | 53,16 | 33.323,63 | 24.727,71 | 21.448.146 | |
| 1 | Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyên Lâm | 9024 | 743,42 | 28,16 | 483,85 | 231,41 | - | 743,42 | - | 630,44 | 112,98 | - | - | 743,42 | 585,27 | 585.270 | |
| 2 | Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên | 9025 | 326,22 | 45,44 | 65,94 | 214,84 | 326,22 | - | - | 143,33 | 182,89 | - | - | 326,22 | 256,99 | 230.449 | |
| 3 | Công ty CP Giồng lâm nghiệp vùng Tây Nguyên | 9026 | 1.995,07 | 50,12 | 1.521,74 | 423,21 | - | - | 1.995,07 | 1.739,87 | 255,20 | - | - | 1.995,07 | 1.503,50 | 1.503.500 | |
| 4 | Ban Chỉ huy Quân Sự huyện Cát Tiên (Hạt KL Cát Tiên trước đây) | 9029 | 663,68 | 30,76 | 311,63 | 321,29 | - | - | 663,68 | 663,68 | - | - | - | 663,68 | 499,40 | 369.818 | |
| 5 | Ban Chỉ huy Quân Sự thành phố Bảo Lộc (Hạt KL TP Bảo Lộc trước đây) | 9028 | 948,63 | - | - | 948,63 | - | 641,25 | 307,38 | 852,87 | 95,76 | - | - | 948,63 | 711,49 | 608.257 | |
| 6 | Ban Chỉ huy Quân Sự thành phố Đà Lạt | 9027 | 36,11 | 18,75 | - | 17,36 | - | 36,11 | - | 22,15 | 13,96 | - | - | 36,11 | 28,37 | 28.370 | |
| 7 | Công ty CP đầu tư Thành Phát | 9201 | 53,16 | 38,13 | 15,03 | - | - | 53,16 | - | 53,16 | - | - | 53,16 | - | 47,25 | 47.250 | |

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|--------|--------|---|-------|---------------------------------|---|--------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | |
| Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | | | | |
| 8 | Công ty CP Địa ốc Thảo Điền | 9202 | 373,91 | 118,58 | 132,61 | 122,72 | - | 373,91 | - | 300,82 | 73,09 | - | - | 373,91 | 298,03 | 298.030 | |
| 9 | Công ty TNHH Đặng Gia | 9203 | 290,23 | 148,09 | 82,22 | 59,92 | - | - | 290,23 | 290,23 | - | - | - | 290,23 | 226,99 | 226.990 | |
| 10 | Công ty TNHH ChamPa Đà Lạt | 9204 | 45,68 | 4,13 | 7,12 | 34,43 | - | 45,68 | - | 21,25 | 24,43 | - | - | 45,68 | 33,87 | 33.870 | |
| 11 | Công ty CP Du lịch dã ngoại Hodota Ankröet (công ty Thanh Lễ trước đây) | 9205 | 39,07 | 10,01 | 20,30 | 8,76 | - | 39,07 | - | 35,25 | 3,82 | - | - | 39,07 | 31,50 | 31.500 | |
| 12 | Công ty TNHH Vạn Trường Thành | 9206 | 179,29 | - | 113,92 | 65,37 | - | - | 179,29 | 175,17 | 4,12 | - | - | 179,29 | 135,17 | 135.170 | |
| 13 | Công ty CP dịch vụ nông nghiệp Khánh Giang Lâm Đồng | 9207 | 177,80 | 106,45 | 39,87 | 31,48 | - | 177,80 | - | 159,52 | 18,28 | - | - | 177,80 | 146,66 | 146.660 | |
| 14 | Công ty TNHH xây dựng Thành Nam | 9208 | 185,46 | 43,78 | 52,51 | 89,17 | - | - | 185,46 | 123,33 | 62,13 | - | - | 185,46 | 136,64 | 136.640 | |
| 15 | Công ty TNHH Văn Nhi | 9209 | 21,23 | 19,48 | 1,16 | 0,59 | - | - | 21,23 | 21,23 | - | - | - | 21,23 | 17,10 | 17.100 | |
| 16 | Công ty CP sản xuất hoa quả Đà Lạt | 9210 | 49,66 | - | 49,66 | - | - | - | 49,66 | 49,66 | - | - | - | 49,66 | 38,23 | 38.230 | |
| 17 | Công ty TNHH vận tải hành khách và du lịch Thuận Thành | 9211 | 113,25 | 109,54 | 0,38 | 3,33 | - | - | 113,25 | 113,25 | - | - | - | 113,25 | 91,42 | 91.420 | |
| 18 | Công ty TNHH thủy điện và du lịch sinh thái Thác Ròng | 9212 | 232,07 | 100,77 | 64,76 | 66,54 | - | 26,17 | 205,90 | 216,57 | 15,50 | - | - | 232,07 | 180,21 | 180.210 | |
| 19 | Công ty TNHH đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Wineco (các Công ty Hoa Hồng Vàng, Hoàng Lân và Wineco trước đây) | 9213 | 180,30 | 12,03 | 72,41 | 95,86 | - | - | 180,30 | 180,30 | - | - | - | 180,30 | 135,48 | 135.480 | |
| 20 | Công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại dịch vụ Khoa Minh | 9214 | 42,39 | - | 13,64 | 28,75 | - | - | 42,39 | 32,42 | 9,97 | - | - | 42,39 | 30,78 | 30.780 | |
| 21 | Công ty TNHH liên doanh Thung Lũng Năng | 9215 | 95,84 | 53,55 | 40,02 | 2,27 | - | 95,84 | - | 95,84 | - | - | - | 95,84 | 80,21 | 80.210 | |
| 22 | Công ty TNHH Thủy Hoàng Nguyễn | 9216 | 74,58 | - | 65,73 | 8,85 | - | - | 74,58 | 74,58 | - | - | - | 74,58 | 57,07 | 57.070 | |
| 23 | Công ty TNHH Thành Phong | 9217 | 53,23 | 4,64 | 12,08 | 36,51 | - | 37,50 | 15,73 | 39,39 | 13,84 | - | - | 53,23 | 40,28 | 40.280 | |
| 24 | Công ty TNHH Duy Hà Gold | 9218 | 35,73 | 28,29 | 7,44 | - | - | 35,73 | - | 35,73 | - | - | - | 35,73 | 30,36 | 30.360 | |
| 25 | Công ty TNHH Kinh Nông | 9219 | 91,59 | 56,68 | 28,32 | 6,59 | - | - | 91,59 | 91,59 | - | - | - | 91,59 | 72,54 | 72.540 | |
| 26 | Công ty CP Tam Hà Đà Lạt | 9101 | 33,34 | - | 3,26 | 30,08 | - | 33,34 | - | 3,26 | 30,08 | - | - | 33,34 | 23,40 | 23.400 | |
| 27 | Công ty TNHH Vĩnh Tiến | 9102 | 146,65 | - | 20,92 | 125,73 | - | 67,30 | 79,35 | 88,35 | 58,30 | - | - | 146,65 | 105,90 | 105.693 | |
| 28 | Công ty CP tư vấn và đầu tư Tâm Anh | 9103 | 41,82 | - | 4,22 | 37,60 | - | 41,82 | - | 34,57 | 7,25 | - | - | 41,82 | 31,79 | 31.790 | |
| 29 | Học viện lục quân | 9104 | 182,64 | 47,76 | 106,52 | 28,36 | - | 182,64 | - | 174,18 | 8,46 | - | - | 182,64 | 148,48 | 148.480 | |
| 30 | Trung tâm ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp | 9105 | 63,46 | 18,95 | - | 44,51 | - | 63,46 | - | 54,79 | 8,67 | - | - | 63,46 | 49,90 | 49.900 | |
| 31 | Công ty CP du lịch Thiên Đường Đà Lạt | 9106 | 69,18 | - | 14,52 | 54,66 | - | 69,18 | - | 64,86 | 4,32 | - | - | 69,18 | 53,51 | 53.510 | |
| 32 | Công ty TNHH Dương Kim Ngân | 9107 | 28,82 | - | 5,10 | 23,72 | - | 28,82 | - | 21,83 | 6,99 | - | - | 28,82 | 21,84 | 21.840 | |
| 33 | Công ty TNHH Thanh Đa | 9108 | 86,72 | 0,51 | 11,23 | 74,98 | - | 86,72 | - | 28,91 | 57,81 | - | - | 86,72 | 62,63 | 56.799 | |
| 34 | Công ty TNHH xây dựng và giao thông Tiến Lợi | 9109 | 153,79 | - | 23,39 | 130,40 | - | 64,67 | 89,12 | 130,07 | 23,72 | 90,09 | - | 63,70 | 121,10 | 102.156 | |
| 35 | Công ty CP đầu tư Lan Anh Đà Lạt | 9110 | 56,40 | 15,75 | 38,14 | 2,51 | - | 56,40 | - | 56,40 | - | - | - | 56,40 | 46,39 | 46.390 | |
| 36 | Công ty TNHH Thông Phong | 9111 | 38,54 | - | - | 38,54 | - | 38,54 | - | 12,74 | 25,80 | - | - | 38,54 | 27,62 | 25.048 | |
| 37 | Công ty CP Sacom Tuyên Lâm | 9112 | 158,88 | 47,66 | 55,08 | 56,14 | - | 134,97 | 23,91 | 120,52 | 38,36 | - | - | 158,88 | 124,67 | 124.670 | |
| 38 | Công ty CP đầu tư phát triển Hữu Phú | 9113 | 43,24 | 15,02 | 23,46 | 4,76 | - | 43,24 | - | 39,24 | 4,00 | - | - | 43,24 | 35,27 | 35.270 | |

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|--------|--------|---|--------|---------------------------------|---|---|--------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | | |
| Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | | | | | |
| 39 | Công ty CP Phong Phú - Lâm Đồng | 9114 | 3,81 | - | 3,81 | - | - | 3,81 | - | - | 3,81 | - | - | - | 3,81 | 3,09 | 3.090 | |
| 40 | Công ty CP du lịch Lâm Đồng | 9115 | 91,89 | 43,56 | 48,33 | - | - | 91,89 | - | - | 91,89 | - | - | - | 91,89 | 76,61 | 76.610 | |
| 41 | Công ty TNHH kinh doanh phát triển và xây dựng nhà Bảo Trang Viên | 9116 | 32,96 | 19,38 | 9,04 | 4,54 | - | 32,96 | - | - | 28,42 | 4,54 | - | - | 32,96 | 27,14 | 27.140 | |
| 42 | Công ty CP đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng | 9117 | 107,08 | 46,61 | 38,37 | 22,10 | - | 107,08 | - | - | 84,98 | 22,10 | - | - | 107,08 | 86,45 | 86.450 | |
| 43 | Công ty CP đầu tư và phát triển du lịch Gia Tuê - Lâm Đồng | 9118 | 186,02 | 91,35 | 61,92 | 32,75 | - | 186,02 | - | - | 180,83 | 5,19 | - | - | 186,02 | 153,51 | 153.510 | |
| 44 | Công ty CP Nhật Nguyên | 9119 | 22,22 | 17,05 | 4,78 | 0,39 | - | 22,22 | - | - | 21,83 | 0,39 | - | - | 22,22 | 18,80 | 18.800 | |
| 45 | Công ty CP Lộc Uyển | 9120 | 40,20 | - | - | 40,20 | - | 40,06 | 0,14 | - | 22,27 | 17,93 | - | - | 40,20 | 29,49 | 26.744 | |
| 46 | Công ty TNHH ánh Sáng Vinh Hòa | 9121 | 52,58 | - | 5,78 | 46,80 | - | 52,58 | - | - | 46,61 | 5,97 | - | - | 52,58 | 40,25 | 36.502 | |
| 47 | Công ty CP đầu tư Việt Quốc | 9122 | 89,12 | 16,33 | - | 72,79 | - | 89,12 | - | - | 62,08 | 27,04 | - | - | 89,12 | 67,93 | 61.605 | |
| 48 | Công ty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | 9123 | 151,42 | - | 79,71 | 71,71 | - | 151,42 | - | - | 137,65 | 13,77 | - | - | 151,42 | 118,70 | 118.700 | |
| 49 | Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Gia Hưng | 9124 | 133,55 | 101,26 | 32,03 | 0,26 | - | - | 133,55 | 133,55 | - | - | - | - | 133,55 | 106,88 | 106.880 | |
| 50 | Công ty TNHH Thủy Dương | 9125 | 18,77 | 6,25 | 12,52 | - | - | 18,77 | - | - | 18,77 | - | - | - | 18,77 | 15,52 | 15.520 | |
| 51 | Công ty CP dịch vụ hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 9126 | 91,82 | 6,17 | 31,45 | 54,20 | - | 91,82 | - | - | 79,27 | 12,55 | - | - | 91,82 | 71,49 | 71.490 | |
| 52 | Công ty TNHH Hiếu Hóa | 9301 | 9,05 | - | 2,59 | 6,46 | - | 9,05 | - | - | 3,91 | 5,14 | - | - | 9,05 | 6,66 | 6.660 | |
| 53 | Công ty TNHH Acteam International | 9302 | 369,70 | 0,29 | 162,38 | 207,03 | - | 369,70 | - | - | 295,41 | 74,29 | - | - | 369,70 | 285,25 | 285.250 | |
| 54 | Công ty TNHH La Ba | 9303 | 52,10 | - | - | 52,10 | - | - | 52,10 | 24,30 | 27,80 | - | - | - | 52,10 | 36,08 | 36.080 | |
| 55 | Công ty TNHH Xây dựng thương mại dịch vụ Ba Lê | 9304 | 32,61 | - | - | 32,61 | - | - | 32,61 | - | 32,61 | - | - | - | 32,61 | 21,52 | 21.520 | |
| 56 | Công ty TNHH Quan trắc tự động hóa và phát triển công nghệ sinh học Tiền Giang | 9401 | 131,00 | 89,19 | 41,81 | - | - | - | 131,00 | 131,00 | - | - | - | - | 131,00 | 104,44 | 104.440 | |
| 57 | Công ty CP dịch vụ thương mại Phương Mai | 9402 | 163,39 | 30,39 | 103,16 | 29,84 | - | - | 163,39 | 152,31 | 11,08 | - | - | - | 163,39 | 125,07 | 125.070 | |
| 58 | Công ty TNHH Đàm Thịnh (thực hiện thủ tục chuyển dự án cho Cty TNHH Láng HUESA theo văn bản 746/UBND-VX2 ngày 28/01/2022) | 9403 | 194,44 | 80,59 | 42,76 | 71,09 | - | - | 194,44 | 194,44 | - | - | - | - | 194,44 | 150,11 | 150.110 | |
| 59 | Công ty CP đầu tư QNB (Cơ sở Thiên Phước trước đây) | 9404 | 50,18 | - | - | 50,18 | - | - | 50,18 | - | 50,18 | - | - | - | 50,18 | 33,15 | 24.548 | |
| 60 | Công ty CP đầu tư du lịch Sài Gòn-Đại Ninh | 9405 | 490,42 | - | 138,73 | 351,69 | - | - | 490,42 | 367,19 | 123,23 | - | - | - | 490,42 | 354,94 | 354.940 | |
| 61 | Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp công nghệ cao toàn cầu Đà Lạt | 9406 | 26,48 | - | - | 26,48 | - | 26,48 | - | - | 26,48 | - | - | - | 26,48 | 18,27 | 16.569 | |
| 62 | Công ty TNHH Quyết Thắng | 9407 | 246,14 | - | - | 246,14 | - | - | 246,14 | 126,61 | 119,53 | - | - | - | 246,14 | 171,32 | 171.320 | |
| 63 | Kho K899 - Cục Quân khí | 9408 | 666,94 | - | 229,57 | 437,37 | - | - | 666,94 | - | 448,06 | 218,88 | - | - | 666,94 | 505,22 | 426.465 | |
| 64 | Công ty CP công nghệ sinh học Việt Nguyên | 9409 | 35,92 | - | - | 35,92 | - | - | 35,92 | 35,92 | - | - | - | - | 35,92 | 26,22 | 19.417 | |
| 65 | Công ty TNHH Tân Định | 9410 | 74,77 | - | 34,53 | 40,24 | - | - | 74,77 | 34,53 | 40,24 | - | - | - | 74,77 | 53,16 | 53.160 | |

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|--------|----------|---|----------|---------------------------------|---|----------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | |
| Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | | | | |
| 66 | Công ty CP đầu tư Vĩnh Tuyên Lâm (thực hiện thủ tục thu hồi rừng theo Tờ trình số 01/TTr-SNN ngày 05/01/2023) | 9411 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 67 | Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Đức Trọng | 9412 | 1.951,77 | - | - | 1.951,77 | - | 719,10 | 1.232,67 | - | 1.951,77 | - | - | 1.951,77 | 1.309,61 | 1.263.825 | |
| 68 | Công ty TNHH Khai thác Chế biến Lâm Sản Đà Lạt | 9413 | 12,90 | - | - | 12,90 | - | - | 12,90 | - | 12,90 | - | - | 12,90 | 8,51 | 8.510 | |
| 69 | DNTN Khách sạn Thiên Lý | 9501 | 70,62 | - | - | 70,62 | - | - | 70,62 | - | 70,62 | - | - | 70,62 | 46,62 | 34.523 | |
| 70 | Công ty CP Ngân Lâm | 9502 | 49,07 | - | - | 49,07 | - | - | 49,07 | - | 49,07 | 49,07 | - | - | 35,82 | 26.526 | |
| 71 | Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Đam Rông | 9503 | 493,61 | - | - | 493,61 | - | - | 493,61 | - | 493,61 | 92,81 | - | 400,80 | 332,28 | 246.061 | |
| 72 | Công ty TNHH Đa Phú | 9504 | 26,54 | - | 5,23 | 21,31 | - | 26,54 | - | 26,54 | - | 26,54 | - | - | 23,03 | 23.030 | |
| 73 | Công ty TNHH Toàn Thắng | 9505 | 24,51 | - | 23,22 | 1,29 | - | 22,99 | 1,52 | 23,22 | 1,29 | 24,51 | - | - | 21,84 | 21.840 | |
| 74 | Công ty CP Dó Bầu Hương Quảng Nam | 9506 | 101,85 | 6,43 | 21,15 | 74,27 | - | - | 101,85 | 49,51 | 52,34 | 101,85 | - | - | 79,96 | 59.212 | |
| 75 | Công ty TNHH dược phẩm Việt Thái | 9550 | 167,88 | - | - | 167,88 | - | - | 167,88 | 66,11 | 101,77 | - | - | 167,88 | 115,44 | 104.692 | |
| 76 | Công ty TNHH Khai Tâm | 9551 | 58,96 | - | 1,66 | 57,30 | - | - | 58,96 | 7,94 | 51,02 | - | - | 58,96 | 39,55 | 39.207 | |
| 77 | Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ Hợp Phát | 9552 | 278,03 | - | 278,03 | - | - | 229,28 | 48,75 | 278,03 | - | 229,28 | - | 48,75 | 243,91 | 243.910 | |
| 78 | Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Lâm Hà | 9553 | 1.048,70 | - | - | 1.048,70 | - | 487,17 | 561,53 | - | 1.048,70 | - | - | 1.048,70 | 706,82 | 646.392 | |
| 79 | DNTN Tân Minh | 9601 | 205,24 | - | 5,57 | 199,67 | - | - | 205,24 | 5,57 | 199,67 | - | - | 205,24 | 136,10 | 100.785 | |
| 80 | Công ty TNHH MTV Lê Tám | 9602 | 100,39 | - | - | 100,39 | - | - | 100,39 | 26,78 | 73,61 | - | - | 100,39 | 68,13 | 68.130 | |
| 81 | Công ty CP đầu tư Trang Mỹ Đạt | 9603 | 28,77 | - | - | 28,77 | - | - | 28,77 | - | 28,77 | - | - | 28,77 | 18,99 | 18.990 | |
| 82 | Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Di Linh | 9604 | 1.791,94 | 232,60 | 20,80 | 1.538,54 | - | 93,03 | 1.698,91 | 750,21 | 1.041,73 | - | - | 1.791,94 | 1.257,48 | 1.242.342 | |
| 83 | Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh | 9605 | 12,94 | - | - | 12,94 | - | - | 12,94 | - | 12,94 | - | - | 12,94 | 8,54 | 8.540 | |
| 84 | Công ty TNHH Hương Bản | 9650 | 27,11 | - | - | 27,11 | - | - | 27,11 | - | 27,11 | - | - | 27,11 | 17,91 | 17.910 | |
| 85 | Công ty TNHH Văn ép Trung Nam | 9701 | 50,01 | - | - | 50,01 | - | - | 50,01 | 10,67 | 39,34 | - | - | 50,01 | 33,76 | 33.760 | |
| 86 | Công ty TNHH Mỹ Thành | 9702 | 133,79 | - | - | 133,79 | - | - | 133,79 | 133,79 | - | - | - | 133,79 | 97,65 | 79.803 | |
| 87 | Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Hà Tiến | 9703 | 176,60 | 7,02 | 143,25 | 26,33 | - | - | 176,60 | 159,20 | 17,40 | - | - | 176,60 | 134,00 | 99.230 | |
| 88 | Công ty CP Đầu tư thương mại Đại Đại Tiến | 9704 | 251,79 | - | 50,40 | 201,39 | - | - | 251,79 | 99,09 | 152,70 | - | - | 251,79 | 175,13 | 129.688 | |
| 89 | Công ty CP Cao Su Bảo Lâm | 9705 | 1.906,07 | - | 197,02 | 1.709,05 | - | - | 1.906,07 | 444,07 | 1.462,00 | - | - | 1.906,07 | 1.297,03 | 960.482 | |
| 90 | Công ty TNHH Sản xuất thương mại và du lịch Tâm Vông | 9706 | 319,87 | - | 134,84 | 185,03 | - | - | 319,87 | 163,32 | 156,55 | - | - | 319,87 | 227,98 | 168.825 | |
| 91 | Công ty TNHH đầu tư và phát triển Phương Đông | 9707 | 322,40 | - | 32,55 | 289,85 | - | - | 322,40 | 66,44 | 255,96 | - | - | 322,40 | 218,73 | 161.975 | |
| 92 | Công ty TNHH Phương Hải | 9708 | 276,49 | - | 16,06 | 260,43 | - | - | 276,49 | 105,20 | 171,29 | - | - | 276,49 | 190,47 | 141.048 | |
| 93 | DNTN Hưng Uyển | 9709 | 191,16 | - | 6,21 | 184,95 | - | - | 191,16 | 13,88 | 177,28 | - | - | 191,16 | 127,38 | 94.328 | |
| 94 | Công ty TNHH Kha Văn Thủy | 9710 | 432,12 | - | 22,72 | 409,40 | - | - | 432,12 | 237,51 | 194,61 | - | - | 432,12 | 302,72 | 224.171 | |
| 95 | Công ty TNHH dịch vụ du lịch khách sạn kinh doanh nhà Việt Tài | 9711 | 373,07 | 10,48 | 86,04 | 276,55 | - | - | 373,07 | 220,49 | 152,58 | - | - | 373,07 | 265,95 | 196.942 | |
| 96 | Công ty TNHH Thuận An | 9712 | 219,65 | - | 17,51 | 202,14 | - | - | 219,65 | 120,23 | 99,42 | - | - | 219,65 | 154,09 | 114.107 | |
| 97 | Công ty TNHH Lê Dương | 9713 | 48,71 | 0,96 | 36,10 | 11,65 | - | - | 48,71 | 48,71 | - | - | - | 48,71 | 37,09 | 27.466 | |

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------|--------|---------------------------------------|----------|----------|---|--------|---------------------------------|-------|--------|--------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | | |
| | | | | Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | |
| 98 | Công ty TNHH Sản xuất thương mại và xây dựng Chấn Lập | 9714 | 245,56 | - | 159,90 | 85,66 | - | - | 245,56 | 159,90 | 85,66 | - | - | 245,56 | 179,64 | 133.028 | | |
| 99 | Công ty TNHH Quán Ngọc | 9715 | 258,31 | - | 44,93 | 213,38 | - | - | 258,31 | 132,87 | 125,44 | - | - | 258,31 | 181,59 | 134.472 | | |
| 100 | Công ty TNHH Mạnh Tuấn | 9716 | 82,49 | - | 42,07 | 40,42 | - | - | 82,49 | 82,49 | - | - | - | 82,49 | 61,91 | 45.846 | | |
| 101 | Trại giam Đại Bình | 9717 | 245,95 | 6,38 | 30,87 | 208,70 | - | - | 245,95 | 245,95 | - | - | - | 245,95 | 181,29 | 134.250 | | |
| 102 | Lữ đoàn 293-Binh chủng Công binh | 9718 | 59,85 | 3,27 | 29,46 | 27,12 | - | - | 59,85 | 39,76 | 20,09 | - | - | 59,85 | 43,73 | 43.133 | | |
| 103 | Công ty TNHH An Phú Nông | 9719 | 75,25 | - | 40,93 | 34,32 | - | - | 75,25 | 54,60 | 20,65 | - | - | 75,25 | 55,11 | 40.810 | | |
| 104 | Công ty TNHH Quốc Vinh | 9720 | 93,78 | 12,69 | 25,17 | 55,92 | - | - | 93,78 | 53,92 | 39,86 | - | - | 93,78 | 67,70 | 50.133 | | |
| 105 | Công ty TNHH Tân Liên Thành | 9721 | 345,10 | - | - | 345,10 | - | - | 345,10 | 17,83 | 327,27 | - | - | 345,10 | 229,04 | 229.040 | | |
| 106 | Công ty CP Du lịch Đạm B'ri | 9722 | 87,85 | 16,36 | 40,96 | 30,53 | - | - | 87,85 | 87,85 | - | - | - | 87,85 | 67,08 | 67.080 | | |
| 107 | Công ty TNHH An Việt Thế kỷ 21 | 9723 | 105,85 | 0,66 | 9,55 | 95,64 | - | - | 105,85 | 102,18 | 3,67 | - | - | 105,85 | 77,44 | 77.354 | | |
| 108 | Công ty TNHH Kim Hưng | 9724 | 138,79 | 3,15 | 73,32 | 62,32 | - | - | 138,79 | 138,79 | - | - | - | 138,79 | 104,51 | 104.510 | | |
| 109 | Công ty TNHH Nông lâm Thanh Văn | 9725 | 16,15 | - | 3,49 | 12,66 | - | - | 16,15 | 15,90 | 0,25 | - | - | 16,15 | 11,93 | 11.930 | | |
| 110 | Công ty TNHH Anh Đức | 9726 | 51,30 | 0,77 | - | 50,53 | - | - | 51,30 | 51,30 | - | - | - | 51,30 | 37,52 | 37.520 | | |
| 111 | Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Bảo Lâm | 9727 | 75,58 | - | - | 75,58 | - | - | 75,58 | - | 75,58 | - | - | 75,58 | 49,89 | 45.782 | | |
| 112 | Công ty TNHH Tâm Châu | 9728 | 474,37 | 246,79 | 201,65 | 25,93 | - | - | 474,37 | 474,37 | - | - | - | 474,37 | 374,10 | 364.536 | | |
| 113 | Công ty TNHH Trường Lộc | 9729 | 371,87 | 39,47 | 20,29 | 312,11 | - | - | 371,87 | 319,35 | 52,52 | - | - | 371,87 | 271,75 | 269.599 | | |
| 114 | Công ty TNHH Minh Tú | 9730 | 58,94 | - | 3,36 | 55,58 | - | - | 58,94 | 58,94 | - | - | - | 58,94 | 43,17 | 43.170 | | |
| 115 | Công ty TNHH Tập đoàn đầu tư Hoa Sen | 9801 | 339,17 | 15,59 | 129,41 | 194,17 | - | - | 339,17 | 339,17 | - | - | - | 339,17 | 253,99 | 188.086 | | |
| 116 | Công ty CP du lịch Sài Gòn-Madagui | 9802 | 864,01 | 15,12 | 289,71 | 559,18 | - | - | 864,01 | 864,01 | - | - | - | 864,01 | 643,51 | 476.535 | | |
| 117 | Công ty TNHH Bảo Thăng | 9803 | 50,13 | 0,40 | 2,51 | 47,22 | - | - | 50,13 | 19,31 | 30,82 | - | - | 50,13 | 34,56 | 25.593 | | |
| 118 | Công ty TNHH Lâm Quang Thuận | 9804 | 182,75 | - | 37,37 | 145,38 | - | - | 182,75 | 101,79 | 80,96 | - | - | 182,75 | 129,27 | 95.728 | | |
| 119 | Công ty TNHH Lam Bình | 9805 | 226,88 | - | 71,28 | 155,60 | - | - | 226,88 | 76,30 | 150,58 | - | - | 226,88 | 157,92 | 116.944 | | |
| 120 | Công ty TNHH Suối Cát | 9806 | 96,53 | 6,52 | - | 90,01 | - | - | 96,53 | 82,78 | 13,75 | - | - | 96,53 | 70,02 | 51.851 | | |
| 121 | Công ty TNHH Minh Huy | 9807 | 384,29 | - | - | 384,29 | - | - | 384,29 | 101,65 | 282,64 | - | - | 384,29 | 260,76 | 193.099 | | |
| 122 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Hiệp Phước | 9808 | 125,51 | 7,15 | 22,26 | 96,10 | - | - | 125,51 | 81,55 | 43,96 | - | - | 125,51 | 90,03 | 66.669 | | |
| 123 | Công ty TNHH Dũng Lâm | 9809 | 111,02 | - | - | 111,02 | - | - | 111,02 | 79,59 | 31,43 | - | - | 111,02 | 78,85 | 58.390 | | |
| 124 | Công ty TNHH Đức Trọng - Đồng Nai (Công ty Xuân Nhật Linh trước đây) | 9810 | 271,83 | - | 18,75 | 253,08 | - | - | 271,83 | 136,97 | 134,86 | - | - | 271,83 | 189,76 | 140.522 | | |
| 125 | Công ty CP Doanh nghiệp trẻ | 9811 | 76,38 | - | 11,96 | 64,42 | - | - | 76,38 | 76,38 | - | - | - | 76,38 | 56,23 | 41.640 | | |
| 126 | Công ty TNHH Nhật Tâm | 9812 | 73,97 | - | 4,18 | 69,79 | - | - | 73,97 | 4,18 | 69,79 | - | - | 73,97 | 49,29 | 36.500 | | |
| 127 | Công ty TNHH Sơn Hy | 9813 | 97,75 | - | 30,88 | 66,87 | - | - | 97,75 | 31,78 | 65,97 | - | - | 97,75 | 67,96 | 50.326 | | |
| 128 | Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Sông Hải Long | 9814 | 136,14 | - | 11,18 | 124,96 | - | - | 136,14 | 129,78 | 6,36 | - | - | 136,14 | 99,40 | 73.608 | | |
| 129 | Công ty CP Cao su An Lợi | 9901 | 367,71 | - | 284,98 | 82,73 | - | - | 367,71 | 311,94 | 55,77 | - | - | 367,71 | 275,92 | 204.325 | | |
| 130 | Công ty TNHH Phương Hùng | 9902 | 20,64 | - | - | 20,64 | - | - | 20,64 | 20,64 | - | - | - | 20,64 | 15,07 | 11.160 | | |
| 131 | Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Đình Thuận | 9903 | 399,33 | - | 51,31 | 348,02 | - | - | 399,33 | 286,08 | 113,25 | - | - | 399,33 | 285,64 | 211.523 | | |
| 132 | Công ty TNHH Hoàng Minh Hồng | 9904 | 155,63 | - | 91,01 | 64,62 | - | - | 155,63 | 104,77 | 50,86 | - | - | 155,63 | 113,70 | 84.198 | | |
| 133 | Công ty TNHH Công Đức Hòa | 9905 | 105,90 | - | 55,99 | 49,91 | - | - | 105,90 | 83,39 | 22,51 | - | - | 105,90 | 77,97 | 57.739 | | |
| 134 | Công ty TNHH Cao su Hải Vân | 9906 | 260,60 | - | 1,52 | 259,08 | - | - | 260,60 | 63,88 | 196,72 | - | - | 260,60 | 176,52 | 130.717 | | |
| 135 | Công ty TNHH Hồng Nhung | 9907 | 223,36 | 1,79 | 12,50 | 209,07 | - | - | 223,36 | 158,48 | 64,88 | - | - | 223,36 | 159,17 | 117.869 | | |

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|------|---|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|--------|----------|---|----------|---------------------------------|---|----------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | |
| Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | | | | |
| 136 | Công ty TNHH Đầu tư sản xuất ánh Quang | 9908 | 166,28 | 56,99 | - | 109,29 | - | - | 166,28 | 131,98 | 34,30 | - | - | 166,28 | 123,55 | 91.492 | |
| 137 | Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Kim Thanh Phong | 9909 | 194,05 | 63,44 | - | 130,61 | - | - | 194,05 | 194,05 | - | - | - | 194,05 | 146,73 | 108.657 | |
| 138 | Công ty TNHH TMXD Hiệp Hòa Phát | 9910 | 437,79 | - | 87,01 | 350,78 | - | - | 437,79 | 389,97 | 47,82 | - | - | 437,79 | 319,71 | 236.753 | |
| 139 | Công ty TNHH Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh | 9911 | 264,77 | 15,39 | - | 249,38 | - | - | 264,77 | 191,79 | 72,98 | - | - | 264,77 | 189,39 | 140.248 | |
| 140 | Công ty TNHH Lâm Thành | 9912 | 255,33 | 2,26 | - | 253,07 | - | - | 255,33 | 117,54 | 137,79 | - | - | 255,33 | 176,92 | 131.014 | |
| 141 | Công ty TNHH Toàn Xá | 9913 | 271,29 | - | - | 271,29 | - | - | 271,29 | 232,06 | 39,23 | - | - | 271,29 | 195,28 | 144.610 | |
| 142 | Công ty TNHH sản xuất thương mại Hương Vĩnh Phát | 9914 | 397,17 | 63,98 | - | 333,19 | - | - | 397,17 | 383,01 | 14,16 | - | - | 397,17 | 294,05 | 217.751 | |
| 143 | Công ty TNHH Trồng rừng Cao su Nam Bộ | 9915 | 147,00 | 0,55 | - | 146,45 | - | - | 147,00 | 88,92 | 58,08 | - | - | 147,00 | 103,28 | 76.481 | |
| 144 | Công ty TNHH Bảy Chín | 9916 | 432,26 | 36,14 | - | 396,12 | - | - | 432,26 | 255,20 | 177,06 | - | - | 432,26 | 306,03 | 226.623 | |
| 145 | Công ty CP Cao Su Đa Têh | 9917 | 1.115,15 | 103,51 | 15,73 | 995,91 | - | - | 1.115,15 | 508,90 | 606,25 | - | - | 1.115,15 | 780,50 | 577.979 | |
| 146 | Công ty TNHH M.K | 9918 | 73,08 | 7,80 | - | 65,28 | - | - | 73,08 | 73,08 | - | - | - | 73,08 | 53,98 | 39.973 | |
| 147 | Công ty TNHH Hương liệu Mỹ Linh | 9919 | 12,03 | - | 1,90 | 10,13 | - | - | 12,03 | 3,41 | 8,62 | - | - | 12,03 | 8,25 | 6.109 | |
| II | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | | 6.635,21 | 383,91 | 799,12 | 5.452,18 | - | - | 6.635,21 | 3.494,73 | 3.140,48 | - | - | 6.635,21 | 4.686,53 | 3.498.088 | |
| | Huyện Bảo Lâm | | 1.721,23 | 175,93 | 799,12 | 746,18 | - | - | 1.721,23 | 1.721,23 | - | - | - | 1.721,23 | 1.302,56 | 964.577 | |
| 1 | Xã Lộc Bắc | 7001 | 991,24 | 170,33 | 168,03 | 652,88 | - | - | 991,24 | 991,24 | - | - | - | 991,24 | 743,99 | 550.942 | |
| 2 | Xã Lộc Bảo | 7002 | 729,99 | 5,60 | 631,09 | 93,30 | - | - | 729,99 | 729,99 | - | - | - | 729,99 | 558,57 | 413.634 | |
| | Huyện Cát Tiên | | 3.663,17 | 164,14 | - | 3.499,03 | - | - | 3.663,17 | 1.542,47 | 2.120,70 | - | - | 3.663,17 | 2.538,79 | 1.880.035 | |
| 3 | Xã Quảng Ngãi | 7003 | 411,91 | 33,11 | - | 378,80 | - | - | 411,91 | 62,29 | 349,62 | - | - | 411,91 | 278,88 | 206.517 | |
| 4 | Xã Nam Ninh | 7004 | 1.328,49 | 16,68 | - | 1.311,81 | - | - | 1.328,49 | 527,64 | 800,85 | - | - | 1.328,49 | 915,14 | 677.683 | |
| 5 | Xã Tiên Hoàng | 7005 | 1.922,77 | 114,35 | - | 1.808,42 | - | - | 1.922,77 | 952,54 | 970,23 | - | - | 1.922,77 | 1.344,77 | 995.834 | |
| | Huyện Đa Têh | | 1.079,01 | 43,84 | - | 1.035,17 | - | - | 1.079,01 | 221,75 | 857,26 | - | - | 1.079,01 | 731,15 | 541.434 | |
| 6 | Xã An Nhơn | 7006 | 107,29 | 3,34 | - | 103,95 | - | - | 107,29 | 18,44 | 88,85 | - | - | 107,29 | 72,37 | 53.592 | |
| 7 | Xã Đa Kho | 7007 | 365,82 | 14,74 | - | 351,08 | - | - | 365,82 | 46,03 | 319,79 | - | - | 365,82 | 245,84 | 182.050 | |
| 8 | TT Đa Têh | 7008 | 10,10 | - | - | 10,10 | - | - | 10,10 | - | 10,10 | - | - | 10,10 | 6,67 | 4.939 | |
| 9 | Xã Quốc Oai | 7009 | 219,18 | 9,45 | - | 209,73 | - | - | 219,18 | 59,34 | 159,84 | - | - | 219,18 | 149,59 | 110.775 | |
| 10 | Xã Đa Lây | 7010 | 376,62 | 16,31 | - | 360,31 | - | - | 376,62 | 97,94 | 278,68 | - | - | 376,62 | 256,68 | 190.078 | |
| | Huyện Đức Trọng | | 55,47 | - | - | 55,47 | - | - | 55,47 | 8,89 | 46,58 | - | - | 55,47 | 37,24 | 37.240 | |
| 11 | Xã Hiệp An | 7011 | 55,47 | - | - | 55,47 | - | - | 55,47 | 8,89 | 46,58 | - | - | 55,47 | 37,24 | 37.240 | |
| | Huyện Lâm Hà | | 83,70 | - | - | 83,70 | - | - | 83,70 | 0,39 | 83,31 | - | - | 83,70 | 55,27 | 53.282 | |
| 12 | Xã Phú Sơn | 7012 | 83,70 | - | - | 83,70 | - | - | 83,70 | 0,39 | 83,31 | - | - | 83,70 | 55,27 | 53.282 | |
| | Thành phố Bảo Lộc | | 32,63 | - | - | 32,63 | - | - | 32,63 | - | 32,63 | - | - | 32,63 | 21,52 | 21.520 | |
| 13 | Xã Lộc Châu | 7013 | 3,63 | - | - | 3,63 | - | - | 3,63 | - | 3,63 | - | - | 3,63 | 2,40 | 2.400 | |
| 14 | Xã Đại Lào | 7014 | 29,00 | - | - | 29,00 | - | - | 29,00 | - | 29,00 | - | - | 29,00 | 19,12 | 19.120 | |
| III | Chủ rừng là cộng đồng dân cư | | 945,76 | 124,78 | 676,07 | 144,91 | - | - | 945,76 | 945,76 | - | 404,58 | - | 541,18 | 762,95 | 623.126 | |
| 1 | Huyện Đam Rông: Xã Liêng Sôn - Cộng đồng Thôn 6 | 7401 | 404,58 | 124,78 | 190,95 | 88,85 | - | - | 404,58 | 404,58 | - | 404,58 | - | - | 348,48 | 258.058 | |
| 2 | Huyện Di Linh: xã Bảo Thuận - Cộng đồng Thôn KaLa Tomgu | 7601 | 485,12 | - | 485,12 | - | - | - | 485,12 | 485,12 | - | - | - | 485,12 | 373,54 | 334.759 | |
| 3 | Huyện Đức Trọng: xã Phú Hội - Cộng đồng Thôn Phú An | 7301 | 56,06 | - | - | 56,06 | - | - | 56,06 | 56,06 | - | - | - | 56,06 | 40,93 | 30.310 | |
| IV | UBND cấp xã | | 126,36 | 91,19 | - | 35,17 | - | - | 126,36 | 126,36 | - | - | - | 126,36 | 99,55 | 73.719 | |
| | Huyện Cát Tiên | | 126,36 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 1 | UBND Xã Gia Viễn | 8901 | 37,85 | 31,38 | - | 6,47 | - | - | 37,85 | 37,85 | - | - | - | - | - | - | |
| 2 | UBND Xã Nam Ninh | 8902 | 35,39 | 24,30 | - | 11,09 | - | - | 35,39 | 35,39 | - | - | - | 35,39 | 27,78 | 20.572 | |

| STT | Bên cung ứng DVMTR | Mã Chủ rừng | TỔNG HỢP | | | | | | | | | | | | | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Tổng Số tiền chi trả (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------------------------------|------------|-------|---------------------------------------|----------|----------|---|-------|---------------------------------|-------|------|-------|-------|--|-----------------------------------|---------|
| | | | Phân ra theo các hệ số K thành phần | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hệ số K1 (theo trữ lượng rừng) | | | Hệ số K2 (theo mục đích sử dụng rừng) | | | Hệ số K3 (theo nguồn gốc hình thành rừng) | | Hệ số K4 (theo mức độ khó khăn) | | | | | | | |
| | | | Giàu | Trung bình | Nghèo | Đặc dụng | Phòng hộ | Sân xuất | Tự nhiên | Trồng | KV-III | KV-II | KV-I | | | | | |
| 3 | UBND Xã Phước Cát 2 | 8903 | 45,62 | 35,51 | - | 10,11 | - | - | 45,62 | 45,62 | - | - | - | 45,62 | 36,15 | 26.770 | | |
| 4 | UBND Xã Quảng Ngãi | 8904 | 7,50 | - | - | 7,50 | - | - | 7,50 | 7,50 | - | - | - | 7,50 | 5,48 | 4.058 | | |
| V | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |



Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------|----------------|-----------------------|---|
| A | TỔNG KINH PHÍ TRONG NĂM (I+II) | | | | 29.738.354.000 | |
| I | TRÍCH TỪ TIỀN THU DVMTR TRONG NĂM 2024 | | | | 29.738.354.000 | Trích KPQL Quỹ bằng 9,5% tổng số tiền thu năm 2024 |
| II | KINH PHÍ NĂM 2023 KẾT DƯ CHUYỂN SANG | | | | - | |
| B | TỔNG CHI TRONG NĂM (I+II) | | | | 29.738.354.000 | |
| I | CHI KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ | | | | 14.756.189.000 | |
| 1 | Kinh phí đã được giao tự chủ tương ứng với tỷ lệ trích 4,5% tổng số tiền thu DVMTR năm 2024 | | | | 14.086.589.000 | |
| 2 | Kinh phí bổ sung chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của Ban điều hành Quỹ và hỗ trợ trách nhiệm quản lý của HĐQL, Ban KS Quỹ năm 2024 do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ | | | | 669.600.000 | Bổ sung từ nguồn dự phòng kinh phí quản lý năm 2024 được phê duyệt tại mục C Phụ lục Phụ lục IV kèm theo quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh |
| II | CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN | | | | 14.982.165.000 | Nội dung chi theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và điểm b, khoản 30, điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ |
| 1 | Chi hỗ trợ hoạt động có liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm các huyện/thành phố | | | | 3.573.600.000 | |
| 1.1 | Chi hỗ trợ hoạt động rà soát, xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc phần công việc nhiệm vụ liên quan đến Chi cục Kiểm lâm | | | | 280.000.000 | |
| 1.2 | Chi hỗ trợ hoạt động có liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện thông qua Hạt Kiểm lâm các huyện/thành phố | huyện | 12 | | 1.898.000.000 | |
| - | Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR đối với chi rừng là tổ chức | | | | 1.445.000.000 | |
| + | Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR dưới 10.000ha | huyện | 1 | 55.000.000 | 55.000.000 | HKL Bảo Lộc |
| + | Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR từ 10.000ha đến dưới 20.000ha | huyện | 4 | 90.000.000 | 360.000.000 | Các HKL: Đơn Dương; Đà Lạt; Lâm Hà; Đạ Tẻh |
| + | Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR từ 20.000ha đến dưới 30.000ha | huyện | 3 | 110.000.000 | 330.000.000 | Các HKL: Đức Trọng; Di Linh; Đạ Huoai |
| + | Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR từ 30.000ha đến dưới 50.000ha | huyện | 2 | 160.000.000 | 320.000.000 | Các HKL: Đam Rông; Cát Tiên |

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|----------------|-------------------|--|
| + | Huyện, thành phố có diện tích chi trả DVMTR trên 50.000ha | huyện | 2 | 190.000.000 | 380.000.000 | Các HKL: Lạc Dương; Bảo Lâm |
| - | Hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR đối với chủ rừng là hộ gia đình, công đồng | | | | 453.000.000 | |
| + | Hạt Kiểm lâm Cát Tiên | | | | 200.000.000 | Diện tích HGD là 3.684 ha; Số lượng HGD là 757 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Đạ Tẻh | | | | 50.000.000 | Diện tích HGD là 1.219 ha; Số lượng HGD là 349 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Bảo Lâm | | | | 130.000.000 | Diện tích HGD, CĐ là 2.320 ha; Số lượng HGD là 356 hộ; 1CĐ là 5 hộ; Tổng 361 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Bảo Lộc | | | | 5.000.000 | Diện tích HGD là 68 ha; Số lượng HGD là 8 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Di Linh | | | | 30.000.000 | Diện tích CĐ là 490 ha; Số lượng 1CĐ là 224 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Đức Trọng | | | | 10.000.000 | Diện tích HGD, CĐ là 112 ha; Số lượng HGD 2 hộ, 1CĐ là 20 hộ; Tổng 22 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Lâm Hà | | | | 8.000.000 | Diện tích HGD là 99 ha; Số lượng HGD là 03 hộ |
| + | Hạt Kiểm lâm Đam Rông | | | | 20.000.000 | Diện tích CĐ là 405 ha; Số lượng 1CĐ là 27 hộ |
| 1.3 | Hỗ trợ Trưởng ban và 01 Phó ban lâm nghiệp các xã có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng | người | 186 | 6.600.000 | 1.227.600.000 | Hỗ trợ trưởng ban và phó ban lâm nghiệp: 186 người x 13.200.000 đồng/2 người/năm = 1.227.600.000 đồng; Trong đó: + Hỗ trợ trưởng ban: 1 người x 600.000 đồng/tháng x 12 tháng x 93 người = 669.600.000 đồng; + Hỗ trợ phó ban: 1 người x 500.000 đồng/tháng x 12 tháng x 93 người = 558.000.000 đồng; |
| 1.4 | Hỗ trợ kinh phí cho các xã có diện tích rừng cung ứng DVMTR nhưng không thành lập Ban lâm nghiệp xã | người | 28 | 6.000.000 | 168.000.000 | Hỗ trợ 2 người/xã x 500.000 đồng/người/tháng x 12 tháng (6 triệu/người/năm) |
| 2 | Chi dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính 2023 | | | | 200.000.000 | |
| 3 | Học tập kinh nghiệm, làm việc với cơ quan trung ương, địa phương về thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (HQQL Quý, Ban Kiểm soát Quý, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Ban điều hành Quý,...) | | | | 450.000.000 | |
| 4 | Tiền thuê nhà làm trụ sở tại số 08 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP Đà Lạt | | | | 240.000.000 | Theo QĐ 337/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lâm Đồng, đơn giá ổn định trong vòng 5 năm (2020-2024) |
| 5 | Tiền thuê đất tại địa chỉ số 08 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP Đà Lạt (trụ sở cơ quan) | | | | 343.328.000 | 798,4m2 x 430.020 đồng/m2/năm = 343.328.000 đồng (Quyết định số 332/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, về đơn giá thuê đất của Quý BV&PTR tỉnh Lâm Đồng thuê tại số 08 Trần Hưng Đạo - P3 - TP Đà Lạt; Quyết định 3250/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc thu hồi đất do Quý BV&PTR tỉnh Lâm Đồng đang sử dụng để triển khai dự án nâng cấp, cải tạo và lắp đặt đèn tín hiệu giao thông Kim Cúc, phường 3 và phường 10, TP Đà Lạt) |

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú | |
|------|---|-------------|----------|----------------|-------------------|---|--|
| 6 | Chi phí quản lý, duy trì vận hành hệ thống thông tin ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR | tháng | 12 | 13.000.000 | 156.000.000 | Kinh phí thuê vị trí đặt máy chủ của Quý, dịch vụ băng thông và 02 IP tĩnh 12 tháng. | |
| 7 | Chi phí mua ảnh viễn thám chất lượng cao và giải đoán ảnh để thực hiện kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh | CT | 1 | | 1.200.000.000 | Chi phí mua ảnh viễn thám theo Thông tư 39/2023/TT-BTC; chi phí giải đoán ảnh viễn thám áp dụng định mức nhân công theo Thông tư 05/2024/TT-BNN; (chi tiết theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | |
| 8 | Chi phí cập nhật, bổ sung bản đồ chi trả DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh (cập nhật bổ sung thông tin địa giới hành chính mới và kết quả rà soát ranh giới 3 loại rừng theo quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Cập nhật các thông tin, dữ liệu về lưu vực, diện tích, hiện trạng,... của các lô rừng cung ứng DVMTR) | CT | 1 | | 500.000.000 | Nội dung, kinh phí đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định 1258/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 nhưng chưa thực hiện (do chưa có kết quả rà soát ranh giới 3 loại rừng), đề xuất chuyển sang năm 2024; (chi tiết theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí còn thiếu sẽ bổ sung trong kế hoạch chi năm 2025) | |
| 9 | Chi phí xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR đối với các đối tượng sử dụng DVMTR phát sinh mới trong năm 2024 (theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); cập nhật bộ bản đồ các nhóm lưu vực cung ứng DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh | CT | 1 | | 1.000.000.000 | Khảo sát, xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR nội tỉnh phát sinh mới trong năm 2024: NMTĐ Dasar và các cơ sở SX nước sạch, cơ sở SX công nghiệp; Cập nhật lại Bộ bản đồ các nhóm lưu vực cung ứng DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng do phát sinh các lưu vực nội tỉnh và lưu vực NMTĐ Phú Tân 2 liên tỉnh (chi tiết theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | |
| 10 | Chi phí hội nghị, tập huấn triển khai công tác xây dựng và cập nhật bản đồ chi trả, xác định diện tích chi trả DVMTR và thực hiện chi trả tiền DVMTR theo lưu vực từng nhà máy và áp dụng 04 hệ số K thành phần | HN | 3 | | 100.000.000 | Dự kiến 03 HN (04 ngày/HN), tại Đà Tèh, Bảo Lộc và Đà Lạt; thành phần gồm các đơn vị chủ rừng, Quý, CCKL, Hạt KL tham gia xác định diện tích chi trả DVMTR (140 người); | |
| 11 | Chi phí mua trang thiết bị để thực hiện kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng có biến động được hệ thống thông tin ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR đã phát hiện, cảnh báo | cái | 1 | | 315.000.000 | - Chi phí mua 01 thiết bị bay Flycam Mavis 3 Enterprise và mua bản quyền phần mềm xử lý ảnh PIX4D Mapper để thực hiện xử lý các ảnh chụp của thiết bị bay Flycam (bản quyền vĩnh viễn phần mềm) | |
| 12 | Tuyên truyền | | | | 5.138.050.000 | | |
| | Hạng mục tuyên truyền | | | | | | |
| 12.1 | Kinh phí duy trì Website Quý Bảo vệ và PTR | | | | 4.000.000 | | |
| 12.2 | Thuê tư vấn thiết kế các sản phẩm tuyên truyền năm 2023 | | | | 70.000.000 | | |

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|--|---|------------------|----------|----------------|-------------------|---|
| 12.3 | Tập huấn nâng cao về kỹ năng, phương pháp viết, thu thập thông tin các bài truyền thông | | | | 13.600.000 | Tổ chức 02 đợt cho 02 nội dung: - Chụp hình, xử lý hình ảnh, kỹ năng viết - Thu thập thông tin, xử lý thông tin đăng website |
| | <i>Paner, hoa trang trí</i> | Đợt | 2 | 1.000.000 | 2.000.000 | |
| | Thủ lao cho tập huấn viên (12 buổi) | Buổi | 12 | 600.000 | 7.200.000 | |
| | Phốtô tài liệu + văn phòng phẩm (20 người) x 02 đợt | Bộ | 40 | 50.000 | 2.000.000 | |
| | Nước uống (20 người x 3 ngày) x 02 đợt | Người | 120 | 20.000 | 2.400.000 | |
| Hạng mục tuyên truyền qua báo, đài, tạp chí | | | | | | |
| 12.4 | Tuyên truyền trên đài PTTH tỉnh | | | | 500.000.000 | Đài PTTH tỉnh |
| | Bản tin tuyên truyền | Tin | 100 | 400.000 | 40.000.000 | |
| | Chuyên mục tuyên truyền | Chuyên mục | 25 | 18.400.000 | 460.000.000 | |
| 12.5 | Tuyên truyền qua tạp chí trung ương, địa phương | | | | 150.000.000 | Các Báo, tạp chí |
| Tuyên truyền thông qua các hội, đoàn thể, trường học... | | | | | | |
| 12.6 | Lồng ghép tuyên truyền DVMTR thông qua các đợt tuyên truyền do các hội đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội tỉnh Lâm Đồng thực hiện | Đơn vị | 5 | | 360.000.000 | - UBMT tổ quốc: 60.000.000đ - Tỉnh đoàn: 80.000.000đ - Hội nông dân: 60.000.000đ - Ban tuyên giáo tỉnh ủy: 100.000.000đ - Hội phụ nữ: 60.000.000 đ |
| 12.7 | Tổ chức các hoạt động ngoại khoá kết hợp thi tìm hiểu về giá trị tài nguyên rừng, công tác bảo vệ và phát triển rừng trong các đối tượng thanh thiếu niên là học sinh tại các trường học | | | | 350.000.000 | Phối hợp với Đoàn thanh niên Sở NN&PTNT tổ chức thực hiện theo đề nghị của Đoàn cơ sở Sở NN&PTNT tại tờ trình số 98-TTr/ĐTN ngày 22/7/2024 |
| Tuyên truyền (chi trả DVMTR theo lưu vực từng nhà máy và áp dụng đầy đủ 04 hệ số K thành phần) thông qua: hội nghị tuyên truyền trực tiếp, qua loa đài... | | | | | | |
| 12.8 | Tuyên truyền trực tiếp đến các hộ nhận khoán tại các đơn vị chủ rừng, các xã/phường/thị trấn (UBND, Ban LN, Mật trận tổ quốc, Hội phụ nữ,...) trên địa bàn tỉnh (chi trả DVMTR theo lưu vực từng nhà máy và áp dụng đầy đủ 04 hệ số K thành phần) | | | | 1.583.000.000 | 214 lớp, mỗi lớp 01 buổi (1/2 ngày); địa điểm: tại các xã có rừng trên địa bàn tỉnh. Đối tượng: hộ nhận khoán, hộ gia đình, cộng đồng; các xã/phường/thị trấn (UBND, Ban LN, Mật trận tổ quốc, Hội phụ nữ,...); Số lượng: 8.000 người |
| | - Hỗ trợ mượn hội trường (điện, nước) | Buổi | 214 | 500.000 | 107.000.000 | |
| | - Photo tài liệu, văn phòng phẩm | Bộ | 8000 | 23.500 | 186.500.000 | |
| | - Nước uống | đồng/người /ngày | 8000 | 20.000 | 160.000.000 | Định mức theo Nghị quyết 59/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân |
| | Hỗ trợ cho đại biểu không hưởng lương (hộ nhận khoán) | Người | 7500 | 70.000 | 525.000.000 | |
| | - Báo cáo viên | đồng/người /đợt | 214 | 600.000 | 128.400.000 | Định mức theo Nghị quyết 106/2018/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân |
| | - Phục vụ hội nghị (dọn dẹp, phục vụ trà nước) | đồng/người /ngày | 321 | 100.000 | 32.100.000 | 3 người/ngày x 107 ngày x 100.000 đ/ngày |

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|------------------------------|---|-------------|----------|----------------|-------------------|---|
| | - Kinh phí triển khai thực hiện: Chi phí đi lại, công tác phí (Chi theo thực tế phát sinh) | | | | 444.000.000 | |
| 12.9 | Tuyên truyền cho người dân (chi trả DVMTR theo lưu vực từng nhà máy và áp dụng đầy đủ 04 hệ số K thành phần) thông qua loa đài Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao huyện, TP và usb có nội dung tuyên truyền cho chủ rừng làm tư liệu để tổ chức tuyên truyền | | | | 282.000.000 | Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao 10 huyện, 02 thành phố; 28 đơn vị chủ rừng nhà nước |
| | - Xây dựng nội dung qua loa đài | | | | 20.000.000 | HD với Đài PTTH xây dựng nội dung thông qua USB cấp phát cho các Trung tâm văn hóa huyện, TP để phát trên loa đài |
| | - Cấp phát 40 USB có nội dung tuyên truyền | | 40 | 300.000 | 12.000.000 | 10 huyện+ 02 thành phố = 12 cái; 28 cái/28 chủ rừng |
| | - Kinh phí tuyên truyền | Lần | 60 | 4.000.000 | 240.000.000 | (10 lần x 10 phút/lần x 200.000 đồng/phút) x 12 huyện-TP |
| | - Kinh phí triển khai thực hiện: Chi phí đi lại, công tác phí (Chi theo thực tế phát sinh) | | | | 10.000.000 | |
| Sản phẩm tuyên truyền | | | | | | |
| 12.10 | Sửa chữa Pano đã lắp đặt | | | | 85.000.000 | |
| | Bảng lớn | Cái | 1 | 25.000.000 | 25.000.000 | Huyện Lâm Hà |
| | Bảng nhỏ | Cái | 8 | 7.000.000 | 56.000.000 | |
| | - Kinh phí triển khai thực hiện: Chi phí đi lại, công tác phí (Chi theo thực tế phát sinh) | | | | 4.000.000 | |
| 12.11 | In tờ rơi tuyên truyền chi trả DVMTR theo lưu vực từng nhà máy và áp dụng 04 hệ số K thành phần | Tờ | 18.000 | 13.000 | 234.000.000 | - Phát cho các hộ nhận khoán BVR - Phát tại các buổi tuyên truyền (chủ rừng, hộ nhận khoán, các hội đoàn thể, trường học, ...) |
| 12.12 | Tuyên truyền trên vở học sinh "Chi trả DVMTR đồng hành cùng học sinh tới trường" | Cuốn | 5.000 | 18.000 | 90.000.000 | - Trường học cấp II : 5.000 cuốn. |
| 12.13 | Tuyên truyền chi trả DVMTR qua cặp xách | Cái | 290 | 250.000 | 72.500.000 | - Trường học cấp II : 250 cái. - Quỹ: 40 cái |
| 12.14 | Tuyên truyền chi trả DVMTR trên lịch để bàn (lịch năm 2025) | Cuốn | 990 | 100.000 | 99.000.000 | - Ban lâm nghiệp xã: 330 cuốn - Các đơn vị chủ rừng : 300 cuốn - Các Hạt KL: 60 cuốn - Các hội đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội, Sở ban ngành: 260 cuốn - Quỹ: 40 cuốn |
| 12.15 | Tuyên truyền chi trả DVMTR trên lịch treo tường, có thông điệp tuyên truyền | Cuốn | 950 | 100.000 | 95.000.000 | - Ban lâm nghiệp xã: 110 cuốn - Chủ rừng nhà nước, hộ nhận khoán: 790 cuốn - Đơn vị khác: 50 cuốn |
| 12.16 | Trang bị mũ (nón) in nội dung tuyên truyền chi trả DVMTR | Cái | 2.000 | 55.000 | 110.000.000 | - Quỹ BV&PTR: 40 cái - hộ nhận khoán ; học sinh: 2.000 cái - Sở ban ngành: 60 cái |

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-------|--|-------------|----------|----------------|-------------------|--|
| 12.17 | Tuyên truyền chi trả DVMTR trên bộ quần áo mưa đi rừng | Bộ | 404 | 300.000 | 121.200.000 | - Chủ rừng Nhà nước: 150 - UBND xã: 214 - Quý BV&PTR: 40 |
| 12.18 | Tuyên truyền chi trả DVMTR trên bìa kẹp file A4 | Cái | 3.000 | 12.000 | 36.000.000 | - Phát cho chủ rừng, hộ nhận khoán tại các buổi tuyên truyền (phát kẹp cùng tài liệu tuyên truyền): 1500 cái - Quý BV & PTR: 300 cái - Tuyên truyền khác: 1200 cái (hội đoàn thể, trường học...) |
| 12.19 | Tuyên truyền chi trả DVMTR trên quần áo đi rừng phát cho các hộ nhận khoán | Bộ | 1.485 | 350.000 | 519.750.000 | Hộ nhận khoán thuộc các đơn vị chủ rừng 02 huyện: - Huyện Đức Trọng: Ban QLRRPH Đại Ninh: 405; Ban QLRRPH Tà Năng: 355) - Huyện Đơn Dương: Ban QLRRPH D'Ra 435; Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương: 250 Quý: 40 |
| 12.20 | Sổ nhật ký | | 3.600 | | 288.000.000 | |
| | Sổ nhật ký tuần tra bảo vệ rừng và theo dõi chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng | cuốn | 3.600 | 80.000 | 288.000.000 | Tổ trưởng hộ nhận khoán QLBR: 3.600 cuốn |
| 12.21 | Lắp đặt mới bảng pano tuyên truyền | | | | 75.000.000 | Đèo pren |
| | Bảng pano | Cái | 1 | 70.000.000 | 70.000.000 | |
| | Đèn hỗ trợ chiếu sáng ban đêm (Năng lượng mặt trời) | Cái | 1 | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 13 | Chi phí thực hiện các hoạt động: rà soát thực địa về diện tích, hiện trạng đối với các khu vực rừng có biến động để phục vụ công tác cập nhật, xây dựng bản đồ chi trả DVMTR năm 2024 đối với từng đối tượng chủ rừng trên địa bàn tỉnh; Rà soát, xác minh và lập danh sách đối tượng được chi trả tiền DVMTR từ năm 2018 kết dư; | | | | 800.000.000 | Thực hiện rà soát, đối chiếu thực địa trên địa bàn 10 huyện, 02 thành phố đối với: diện tích rừng tại các khu vực giáp ranh với diện tích canh tác nông nghiệp có nguy cơ biến động cao; diện tích rừng có biến động do đơn vị chủ rừng báo cáo hàng quý; diện tích có biến động được hệ thống thông tin ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng phục vụ chi trả DVMTR đã cảnh báo; diện tích các chủ rừng báo cáo có phát sinh tăng trong năm; Thực hiện rà soát, xác minh và lập danh sách đối tượng chủ rừng, hộ nhận khoán bảo vệ rừng các năm được chi trả tiền DVMTR từ năm 2018 trở về trước kết dư; (bao gồm chi phí: công tác phí, phương tiện đi lại, đi làm ngoài giờ, văn phòng phẩm,...; thanh toán theo thực tế công việc phát sinh) |

| STT | Hạng mục chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------|----------------|-------------------|---|
| 14 | Phí chuyển tiền các nội dung chi: kinh phí không thường xuyên, chi nội bộ, chi cho chủ rừng, kinh phí chưa xác định và không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR | | | | 100.000.000 | |
| 15 | Xây dựng và lắp đặt bảng tuyên truyền Hệ số K tại trụ sở UBND các xã có rừng, các chốt, trạm QLBR của các đơn vị chủ rừng nhà nước | | | | 601.287.000 | Chi phí xây dựng bảng (dự kiến 217 bảng); Chi phí triển khai thực hiện việc lắp đặt bảng tại 107 xã và 26 đơn vị chủ rừng nhà nước trên địa bàn 10 huyện và 02 thành phố; |
| 16 | Xây dựng phóng sự về chi trả dịch vụ môi trường theo hệ số K và phát trên đài truyền hình | | | | 100.000.000 | Chi phí xây dựng phóng sự và phát trên đài truyền hình |
| 17 | Chi phí hội nghị tổng kết thực hiện chi trả DVMTR năm 2024 và phổ biến triển khai các nội dung về chi trả DVMTR theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP | | | | 40.000.000 | Dự kiến 01 HN (02 ngày) tại Đà Lạt; thành phần gồm các đơn vị chủ rừng, Quỹ, CCKL, Hạt KL liên quan đến chi trả DVMTR (120 người); Chi phí thuê hội trường, tài liệu, nước uống,... |
| 18 | Chi phí các hoạt động rà soát các đối tượng sử dụng DVMTR theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ nhằm mở rộng nguồn thu từ DVMTR và đề xuất hình thức chi trả trực tiếp hoặc uỷ thác | | | | 124.900.000 | Chi phí đi làm việc rà soát các đối tượng cơ sở sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản có sử dụng DVMTR |
| C | Dự phòng năm 2024 | | | | - | |

Phụ lục V-A

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN NGUỒN SANG TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC HẠNG MỤC TRONG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Nội dung | Tổng dự toán đã phê duyệt | Kinh phí đã được bố trí | Kinh phí đã giải ngân đến 31/12/2023 | Kinh phí đề nghị chuyển nguồn sang năm 2024 | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---|--|
| I | Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2020 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | | |
| | Hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị chủ rừng nhà nước trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | | |
| II | Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2021 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | 10.150.700 | 10.150.700 | 9.643.411 | | |
| | Hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị chủ rừng nhà nước trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng | 10.150.700 | 10.150.700 | 9.643.411 | | Còn 2 đơn vị là HKL Bảo Lộc và HKL Cát Tiên (nay là Ban CHQS) không thực hiện; kinh phí 507,289 triệu đồng |
| III | Tổng dự toán chi các hạng mục đã được phê duyệt năm 2023 chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | 1.464.141 | 1.464.141 | 919.596 | 377.004 | |
| | Xây dựng bản đồ lưu vực nơi cung ứng DVMTR | 1.464.141 | 1.464.141 | 919.596 | 377.004 | Kinh phí không thực hiện: 167,541 triệu đồng |
| | TỔNG CỘNG | 17.614.841 | 17.614.841 | 16.563.007 | 377.004 | |

Đm

Phụ biểu 01
MỨC CHI TRẢ CHO 01HA RỪNG NĂM 2024 TỪ NHIỀU BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Mức chi trả cho 01ha rừng theo từng nhóm lưu vực cung ứng DVMTR)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR | Mã nhóm Lưu vực | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Mức chi trả chưa điều tiết (1.000 đồng/ha) | Mức chi trả sau điều tiết lần 1 (1.000 đồng/ha) | Mức chi trả sau điều tiết lần 2 (1.000 đồng/ha) | Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền (1.000 đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (1.000 đồng) |
|-----|--------------------------------|-----------------|------------------------------------|--|--|---|---|--|-----------------------------------|
| 1 | Nhóm Lưu vực 1 | NLV001 | 7.782,72 | 6.111,91 | 1.296,925 | 1.296,925 | 1.000,000 | 1.000 | 6.111.910 |
| 2 | Nhóm Lưu vực 2 | NLV002 | 5.261,71 | 4.105,20 | 1.945,481 | 1.945,481 | 1.000,000 | 1.000 | 4.105.200 |
| 3 | Nhóm Lưu vực 3 | NLV003 | 30.042,38 | 24.480,25 | 1.660,231 | 1.660,231 | 1.000,000 | 1.000 | 24.480.250 |
| 4 | Nhóm Lưu vực 4 | NLV004 | 282,62 | 209,58 | 1.222,055 | 1.222,055 | 1.000,000 | 1.000 | 209.580 |
| 5 | Nhóm Lưu vực 5 | NLV005 | 562,50 | 425,51 | 4.838,251 | 4.838,251 | 1.000,000 | 1.000 | 425.510 |
| 6 | Nhóm Lưu vực 6 | NLV006 | 411,90 | 288,12 | 1.778,407 | 1.778,407 | 1.000,000 | 1.000 | 288.120 |
| 7 | Nhóm Lưu vực 7 | NLV007 | 6.612,48 | 5.559,40 | 1.146,287 | 1.146,287 | 1.000,000 | 1.000 | 5.559.400 |
| 8 | Nhóm Lưu vực 8 | NLV008 | 1.510,07 | 1.186,96 | 1.030,252 | 1.030,252 | 1.000,000 | 1.000 | 1.186.960 |
| 9 | Nhóm Lưu vực 9 | NLV009 | 245,48 | 200,76 | 1.497,948 | 1.497,948 | 1.000,000 | 1.000 | 200.760 |
| 10 | Nhóm Lưu vực 10 | NLV010 | 19.783,98 | 16.111,26 | 1.627,548 | 1.627,548 | 1.000,000 | 1.000 | 16.111.260 |
| 11 | Nhóm Lưu vực 11 | NLV011 | 446,92 | 355,63 | 2.906,693 | 2.906,693 | 1.000,000 | 1.000 | 355.630 |
| 12 | Nhóm Lưu vực 12 | NLV012 | 2.643,40 | 1.949,91 | 1.021,387 | 1.021,387 | 1.000,000 | 1.000 | 1.949.910 |
| 13 | Nhóm Lưu vực 13 | NLV013 | 11.837,63 | 9.052,68 | 968,492 | 968,492 | 968,492 | 968 | 8.767.446 |
| 14 | Nhóm Lưu vực 14 | NLV014 | 6.489,84 | 5.119,33 | 1.016,638 | 1.016,638 | 1.000,000 | 1.000 | 5.119.330 |
| 15 | Nhóm Lưu vực 15 | NLV015 | 518,91 | 396,86 | 1.003,459 | 1.003,459 | 1.000,000 | 1.000 | 396.860 |
| 16 | Nhóm Lưu vực 16 | NLV016 | 5.980,66 | 4.388,84 | 906,892 | 906,892 | 906,892 | 906 | 3.980.205 |
| 17 | Nhóm Lưu vực 17 | NLV017 | 29.790,09 | 22.362,27 | 1.000,845 | 1.000,845 | 1.000,000 | 1.000 | 22.362.270 |
| 18 | Nhóm Lưu vực 18 | NLV018 | 615,65 | 431,13 | 704,153 | 704,153 | 740,524 | 740 | 319.262 |
| 19 | Nhóm Lưu vực 19 | NLV019 | 3.898,79 | 2.793,24 | 2.430,706 | 2.430,706 | 1.000,000 | 1.000 | 2.793.240 |
| 20 | Nhóm Lưu vực 20 | NLV020 | 4.587,75 | 3.380,45 | 688,304 | 688,304 | 740,524 | 740 | 2.503.304 |
| 21 | Nhóm Lưu vực 21 | NLV021 | 2.840,50 | 2.050,53 | 3.069,814 | 3.069,814 | 1.000,000 | 1.000 | 2.050.530 |
| 22 | Nhóm Lưu vực 22 | NLV022 | 1.554,60 | 1.167,33 | 926,244 | 926,244 | 926,244 | 926 | 1.081.232 |
| 23 | Nhóm Lưu vực 23 | NLV023 | 46,79 | 31,64 | 2.794,366 | 2.794,366 | 1.000,000 | 1.000 | 31.640 |
| 24 | Nhóm Lưu vực 24 | NLV024 | 7.240,64 | 5.323,54 | 2.295,442 | 2.295,442 | 1.000,000 | 1.000 | 5.323.540 |

| STT | Nhóm Lưu vực bên sử dụng DVMTR | Mã nhóm Lưu vực | Tổng diện tích cung ứng DVMTR (ha) | Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Mức chi trả chưa điều tiết (1.000 đồng/ha) | Mức chi trả sau điều tiết lần 1 (1.000 đồng/ha) | Mức chi trả sau điều tiết lần 2 (1.000 đồng/ha) | Mức chi trả làm tròn để tạm ứng tiền (1.000 đồng/ha) | Tổng số tiền chi trả (1.000 đồng) |
|-------------|--------------------------------|-----------------|------------------------------------|--|--|---|---|--|-----------------------------------|
| 25 | Nhóm Lưu vực 25 | NLV025 | 377,56 | 272,81 | 674,292 | 674,292 | 740,524 | 740 | 202.022 |
| 26 | Nhóm Lưu vực 26 | NLV026 | 1.105,59 | 853,22 | 1.021,286 | 1.021,286 | 1.000,000 | 1.000 | 853.220 |
| 27 | Nhóm Lưu vực 27 | NLV027 | - | - | 2.193,739 | 2.193,739 | 1.000,000 | 1.000 | - |
| 28 | Nhóm Lưu vực 28 | NLV028 | 17.293,15 | 13.061,65 | 609,829 | 609,829 | 740,524 | 740 | 9.672.465 |
| 29 | Nhóm Lưu vực 29 | NLV029 | 1.718,92 | 1.332,73 | 609,829 | 609,829 | 740,524 | 740 | 986.919 |
| 30 | Nhóm Lưu vực 30 | NLV030 | 1.848,61 | 1.355,33 | 2.193,739 | 2.193,739 | 1.000,000 | 1.000 | 1.355.330 |
| 31 | Nhóm Lưu vực 31 | NLV031 | 7.535,63 | 5.685,50 | 644,576 | 644,576 | 740,524 | 740 | 4.210.249 |
| 32 | Nhóm Lưu vực 32 | NLV032 | 437,66 | 321,25 | 2.048,369 | 2.048,369 | 1.000,000 | 1.000 | 321.250 |
| 33 | Nhóm Lưu vực 33 | NLV033 | 4.789,54 | 4.026,19 | 1.395,229 | 1.395,229 | 1.000,000 | 1.000 | 4.026.190 |
| 34 | Nhóm Lưu vực 34 | NLV034 | 9.178,15 | 6.788,90 | 477,662 | 477,662 | 740,524 | 740 | 5.027.343 |
| 35 | Nhóm Lưu vực 35 | NLV035 | 5.371,75 | 4.234,16 | 1.716,608 | 1.716,608 | 1.000,000 | 1.000 | 4.234.160 |
| 36 | Nhóm Lưu vực 36 | NLV036 | 45.000,82 | 39.045,45 | 523,705 | 523,705 | 740,524 | 740 | 28.914.093 |
| 37 | Nhóm Lưu vực 37 | NLV037 | 7.667,45 | 5.774,49 | 276,440 | 276,440 | 740,524 | 740 | 4.276.148 |
| 38 | Nhóm Lưu vực 38 | NLV038 | 249,98 | 169,50 | 7.429,129 | 7.429,129 | 1.000,000 | 1.000 | 169.500 |
| 39 | Nhóm Lưu vực 39 | NLV039 | 3.253,49 | 2.398,53 | 2.944,221 | 2.944,221 | 1.000,000 | 1.000 | 2.398.530 |
| 40 | Nhóm Lưu vực 40 | NLV040 | 257,20 | 170,14 | 5.948,532 | 5.948,532 | 1.000,000 | 1.000 | 170.140 |
| 41 | Nhóm Lưu vực 41 | NLV041 | 6.268,53 | 4.775,74 | 428,430 | 428,430 | 740,524 | 740 | 3.536.550 |
| 42 | Nhóm Lưu vực 42 | NLV042 | 4.937,43 | 4.206,54 | 482,132 | 482,132 | 740,524 | 740 | 3.115.044 |
| 43 | Nhóm Lưu vực 43 | NLV043 | 2.268,19 | 2.032,61 | 844,106 | 844,106 | 844,106 | 844 | 1.715.738 |
| 44 | Nhóm Lưu vực 44 | NLV044 | 7.292,07 | 6.030,28 | 165,412 | 192,929 | 740,524 | 740 | 4.465.567 |
| 45 | Nhóm Lưu vực 45 | NLV045 | 29.051,69 | 24.554,34 | 457,957 | 457,957 | 740,524 | 740 | 18.183.078 |
| 46 | Nhóm Lưu vực 46 | NLV046 | 91.094,05 | 69.772,37 | 165,412 | 192,929 | 740,524 | 740 | 51.668.115 |
| 47 | Nhóm Lưu vực 47 | NLV047 | 891,54 | 763,07 | 27,564 | 192,929 | 740,524 | 740 | 565.072 |
| 48 | Nhóm Lưu vực 48 | NLV048 | 2.496,91 | 1.865,11 | 2.595,167 | 2.595,167 | 1.000,000 | 1.000 | 1.865.110 |
| Tổng | | | 401.373,92 | 316.972,24 | | | | | 267.645.182 |

Phụ biểu 02

**DANH SÁCH CÁC BÊN SỬ DỤNG DVMTR THEO TỪNG NHÓM LƯU VỰC CUNG ỨNG
DVMTR TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Nhóm các bên sử dụng DVMTR | Mã Nhóm lưu vực |
|-----|--|-----------------|
| 1 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Suối Vàng, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện Đa Dâng, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Nhà máy nước Đan Kia 2. | NLV001 |
| 2 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa Nhím, Nhà máy thủy điện Đa Nhím mở rộng, Nhà máy thủy điện Sông Pha, Nhà máy thủy điện Đa Khai, Nhà máy thủy điện Đại Ninh, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Nhà máy thủy điện Đa Nhím Thượng 3. | NLV002 |
| 3 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa Nhím, Nhà máy thủy điện Đa Nhím mở rộng, Nhà máy thủy điện Sông Pha, Nhà máy thủy điện Đại Ninh, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1, Nhà máy thủy điện Đa Nhím Thượng 3. | NLV003 |
| 4 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Suối Vàng, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện Đa Dâng, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1. | NLV004 |
| 5 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1. | NLV005 |
| 6 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đa Chomo 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1. | NLV006 |
| 7 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 2, Nhà máy thủy điện Đa dăng 3, Nhà máy thủy điện Đa Dâng, Nhà máy thủy điện An Phước, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1. | NLV007 |

| STT | Nhóm các bên sử dụng DVMTR | Mã Nhóm lưu vực |
|-----|---|-----------------|
| 36 | , Nhà máy thủy điện Krông Nô 2, Nhà máy thủy điện Krông Nô 3, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A, Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03), Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp, Nhà máy thủy điện Srêpôk 3, Nhà máy thủy điện Hòa Phú, Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông, | NLV036 |
| 37 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, | NLV037 |
| 38 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện ĐamBol - Đa Têh. | NLV038 |
| 39 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1, Nhà máy thủy điện Đa M'Bri. | NLV039 |
| 40 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đa B'Len, Nhà máy thủy điện Đa M'Bri. | NLV040 |
| 41 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đa Mi, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, | NLV041 |
| 42 | Nhà máy thủy điện Krông Nô 3, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A, Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03), Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp, Nhà máy thủy điện Srêpôk 3, Nhà máy thủy điện Hòa Phú, Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông, | NLV042 |
| 43 | Nhà máy thủy điện Srêpôk 4, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A, Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03), Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp, Nhà máy thủy điện Srêpôk 3, Nhà máy thủy điện Hòa Phú, Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông, Nhà máy thủy điện Đăk Mê 1, | NLV043 |
| 44 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Đức Thành, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, | NLV044 |
| 45 | , Nhà máy thủy điện Srêpôk 4, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A, Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (01), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (02), Nhà máy thủy điện Đrây H'Linh (03), Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, Nhà máy thủy điện Buôn Kuốp, Nhà máy thủy điện Srêpôk 3, Nhà máy thủy điện Hòa Phú, Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông,. | NLV045 |
| 46 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2. | NLV046 |
| 47 | Nhà máy thủy điện Tân Mỹ | NLV047 |
| 48 | Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy nước BOO Thủ Đức, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhà máy nước Biên Hoà, Long Bình, Thiên Tân, Nhà máy nước Hoá An, Nhà máy nước Dĩ An, Nhà máy nước khu Liên Hợp - Nam Tân Uyên, Nhà máy nước Sông Mây, Nhà máy nước Thủ Đức 3, Nhà máy nước Gia Tân, Nhà máy thủy điện Phú Tân 2, Nhà máy thủy điện Đa M'Bri. | NLV048 |